

Phụ lục VI

Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. .../QĐ-SGDVN on ... of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**NGÂN HÀNG TMCP
KỸ THUẬT VIỆT NAM**
*Vietnam Technological and
Commercial Joint-Stock Bank*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2197-01/2026 / TGD-TCB
No.: ... / ...

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2026
..., day ... month ... year

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở
Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: **NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM/
Vietnam Technological and Commercial Joint-Stock Bank**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: TCB

- Địa chỉ/Address: Techcombank Tower, 06 Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam/ Techcombank Tower, No.6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam

- Điện thoại liên hệ/Tel.: +84 (0243) 944 6368 Fax: +84 (0243) 944 6362

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Nghị quyết số 0506/2026/NQ-HĐQT-TCB ngày 15/9/2026 về phê duyệt triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu và Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Techcombank./ Resolution No.0506/2026/NQ-HĐQT-TCB dated September 15, 2026 approval the implementation of the 2026 plan for increasing charter capital through share issuance to pay dividends to existing shareholders and share issuance under Employee Stock Option Plan (ESOP) of Techcombank.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/09/2026 tại đường dẫn <https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu/> This information was published on

the company's website on 15/09/2026 (date), as in the link
<https://www.techcombank.com.vn/nha-dau-tu>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn



Số: 0506/2026/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/01/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025;
- Căn cứ công văn số 6162/NHNN-QLGS ngày 13/07/2026 của Ngân hàng Nhà nước về hồ sơ đề nghị tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank);
- Căn cứ Biên bản kết quả kiểm phiếu ngày 08/09/2026 về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản v/v phê duyệt Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 08/09/2026 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu về việc lấy ý kiến Hội đồng quản trị Techcombank tại văn bản số 0497/HĐQT-TCB ngày 12/9/2026,

QUYẾT NGHỊ

Thông qua việc triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua (i) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu và (ii) Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người Lao Động của Techcombank năm 2026 (ESOP) theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 08/09/2026 của Techcombank:

I. Phương án tăng vốn điều lệ:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
- Mã cổ phiếu: TCB
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại: 70.862.404.140.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi nghìn tám trăm sáu mươi hai tỷ bốn trăm lẻ bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng Việt Nam), chia thành 7.086.240.414 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:
 - o Số lượng cổ phần phổ thông: 7.086.240.414 cổ phần. Tất cả cổ phần này đều đang lưu hành.
 - o Số lượng cổ phần ưu đãi: không có
 - o Số lượng cổ phiếu quỹ: không có
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: **3.573.097.441 cổ phiếu**
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: **35.730.974.410.000 đồng**
- Các đợt dự kiến phát hành: 2 (hai) đợt phát hành

TT	Nội dung	Tổng mức vốn điều lệ tối đa sau tăng vốn (VNĐ)	Số vốn điều lệ tăng thêm tối đa (VNĐ)	Số cổ phiếu phát hành thêm	Tỷ lệ phát hành
Đợt 1	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu	1 06.293.606.210.000	35.431.202.070.000	3.543.120.207	50%
Đợt 2	Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	106.593.378.550.000	299.772.340.000	29.977.234	0,2820229%

- Vốn điều lệ mới sau khi tăng vốn điều lệ: 106.593.378.550.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm lẻ sáu nghìn năm trăm chín mươi ba tỷ ba trăm bảy mươi tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng Việt Nam), tương ứng với số lượng cổ phần dự kiến phát hành thêm là **10.659.337.855** cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần

1. Phương án chi tiết tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu:

1.1. Số lượng cổ phiếu phát hành:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 3.543.120.207 cổ phiếu, có tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 35.431.202.070.000 VNĐ
- Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chốt danh sách cổ đông): 50%.
- Tỷ lệ thực hiện quyền dự kiến: 50% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được hưởng quyền sẽ được nhận thêm 50 cổ phiếu mới).

1.2. Nguồn vốn được sử dụng để tăng vốn điều lệ: Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối căn cứ trên Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 của Techcombank, phù hợp quy định của pháp luật. Trong đó:

- Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối hợp nhất năm 2025: 62.773.576.447.848 VNĐ
- Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối riêng lẻ năm 2025: 45.854.034.766.002 VNĐ
- Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối riêng lẻ năm 2025 sau khi chia cổ tức bằng tiền: 40.893.666.476.202 VNĐ

Trong đó, số tiền được sử dụng từ lợi nhuận lũy kế chưa phân phối để tăng vốn điều lệ: 35.431.202.070.000 VNĐ

- 1.3. Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong Danh sách tại Ngày đăng ký cuối cùng (Ngày chốt danh sách cổ đông) để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu phổ thông phù hợp với quy định của pháp luật từng thời kỳ. HĐQT quyết định ngày đăng ký cuối cùng để chốt Danh sách cổ đông hưởng được thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu.
- 1.4. Phương thức phát hành: Theo phương thức thực hiện quyền.
- 1.5. Thời gian hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. Các cổ đông trong tình trạng hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận cổ phiếu từ đợt phát hành này; Cổ phiếu quỹ (nếu có) không được thực hiện quyền.
- 1.6. Phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu mới phát hành thêm theo tỷ lệ phát hành đối với từng cổ đông được tính theo số nguyên xuống đến hàng đơn vị, phần thập phân

sẽ không được làm tròn thành 01 cổ phiếu. Toàn bộ số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) phát sinh sẽ bị hủy bỏ/không được phát hành.

- 1.7. Thời gian dự kiến phát hành: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký văn bản chấp thuận cho Techcombank tăng vốn điều lệ và không quá 45 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành. Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng Quản trị quyết định thời gian cụ thể để phát hành.
- 1.8. Thời gian dự kiến hoàn thành: Trong năm 2026 hoặc cho đến khi Techcombank hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật.
- 1.9. Đăng ký lưu ký và niêm yết cổ phiếu phát hành thêm: cổ phiếu phát hành thêm sẽ được đăng ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định pháp luật.
- 1.10. Địa điểm thực hiện:
 - Đối với cổ đông đã lưu ký cổ phiếu TCB tại các Công ty chứng khoán: Người sở hữu làm thủ tục nhận cổ phiếu tại các Công ty chứng khoán nơi mở tài khoản lưu ký;
 - Đối với Cổ đông chưa thực hiện lưu ký cổ phiếu TCB: Người sở hữu liên hệ Bộ phận Quản lý cổ đông - Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (Đơn vị được ủy quyền quản lý cổ đông của Techcombank) để được hướng dẫn thủ tục.

2. Phương án chi tiết tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) (gọi tắt là “Chương trình”)

- 2.1. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là **29.977.234 cổ phiếu**
- 2.2. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là **299.772.340.000 VNĐ**
- 2.3. Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành cho Người lao động được lựa chọn của Techcombank năm 2026: **29.977.234** cổ phiếu phổ thông, trong đó **6.534.511** cổ phiếu phát hành cho Người lao động nước ngoài và **23.442.723** cổ phiếu phát hành cho Người lao động Việt Nam.
- 2.4. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành): 0,2820229%.
- 2.5. Giá phát hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.
- 2.6. Tiêu chuẩn Người Lao Động Được Lựa Chọn tham gia chương trình và công thức tính số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng đã được Đại hội đồng Cổ đông của Techcombank thông qua ngày 08/09/2026.
- 2.7. Hạn chế chuyển nhượng: Toàn bộ lượng cổ phiếu phát hành theo Chương trình sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 2.8. Thời gian dự kiến phát hành: sau khi hoàn thành Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, và sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động.
- 2.9. Thời gian dự kiến hoàn thành việc phát hành thêm cổ phiếu: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký văn bản chấp thuận cho Techcombank tăng vốn điều lệ và không quá 45 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo Chương trình.
- 2.10. Đợt phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Techcombank trong 12 tháng gần nhất: Số lượng cổ phiếu phát hành: 21.388.675 cổ phiếu. Ngày kết thúc đợt phát hành: 04/08/2025.
- 2.11. Phương án xử lý cổ phiếu không phân phối hết: sau khi hết thời gian quy định, nếu Người Lao Động Được Lựa Chọn không đăng ký mua hoặc không thực hiện thanh toán hết số lượng cổ phiếu được phân phối hoặc Người lao động không còn thuộc đối tượng và/hoặc đủ tiêu chuẩn được tham gia Chương trình Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2026 của Techcombank thì toàn bộ số lượng cổ phiếu còn lại này và số lượng cổ phiếu dẫn đến bị vượt tỷ lệ sở hữu pháp luật¹

¹ Điều 63 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2024 quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần: “1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. 2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. 3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng. ...”.

quy định do Người Lao Động Được Lựa Chọn thực hiện mua cổ phiếu theo Chương trình (nếu có), sẽ được HĐQT toàn quyền quyết định, phân phối cho Người Lao Động khác theo danh sách đã được lựa chọn với giá không thấp hơn giá bán tương ứng của số cổ phiếu đó hoặc hủy số lượng cổ phiếu không được đăng ký mua và/hoặc không được thanh toán và/hoặc vượt tỷ lệ sở hữu pháp luật quy định nêu trên. Số lượng cổ phiếu được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

- 2.12. Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động, phương án bán ra số cổ phiếu được công ty mua lại: Không áp dụng.
- 2.13. Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài:
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Techcombank dự kiến không thay đổi tại mức 22,5386% sau đợt phát hành.
 - Trong quá trình triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ, nếu phát sinh trường hợp vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa 22,5386%, Hội đồng quản trị sẽ toàn quyền xem xét, quyết định phương án: (i) phân phối số lượng cổ phiếu dẫn đến việc vượt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa 22,5386% cho Người lao động khác là người có quốc tịch Việt Nam theo danh sách đã được lựa chọn với giá không thấp hơn giá bán tương ứng của số cổ phiếu đó hoặc; (ii) hủy số lượng cổ phiếu này. Số lượng cổ phiếu được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 1 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 2.14. Trong trường hợp vì lý do làm tròn mà dẫn đến Tổng số cổ phiếu dự kiến phân phối cho Người Lao Động Được Lựa Chọn cao hơn Tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành thì Hội đồng quản trị sẽ toàn quyền quyết định Phương án xử lý để đảm bảo không vượt quá tổng số cổ phiếu của đợt phát hành theo Chương trình.
- 2.15. Danh sách Người lao động được lựa chọn tham gia Chương trình năm 2026: theo Phụ lục kèm theo
- 2.16. Đại Lý Thực Hiện Giao Dịch Bán Cổ phiếu: Chỉ định Công Ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương làm đại lý thực hiện giao dịch bán cổ phiếu qua hình thức bán cổ phiếu cho Người Lao Động Được Lựa Chọn.

II. Tổ chức triển khai thực hiện:

1. Giao Tổng Giám đốc và các Khối/Đơn vị liên quan chịu trách nhiệm tiến hành các thủ tục theo phân công của Hội đồng Quản trị và theo quy định của pháp luật để thực hiện triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 thông qua (i) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu và (ii) Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho Người Lao Động của Techcombank năm 2026 (ESOP) nêu trên.
2. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 08/09/2026 của Techcombank và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết.

Nơi nhận:

- Các thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Các Khối liên quan (để thực hiện);
- Lưu VP HĐQT.



Hồ Hùng Anh

Phụ lục:
DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC LỰA CHỌN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH
 (Đính kèm Nghị quyết Số: 0506/2026/NQ-HDQT-TCB ngày 15/9 /2026)

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cơ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1x C2)	Hệ số tham gia phát triển năng lực số (D = D1x D2)	Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm	Số cơ phiếu được phân phối		
			B	C1	C2	D1	D2	E	F	G = Bx C x D x E x F
1	Bùi Anh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	117.9450%	4	0.88	2.5	2.2	228,342
2	Bùi Đăng An	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	131.8424%	1	0.88	2.5	2.2	9,572
3	Bùi Đức Anh Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	103.3891%	2.5	0.88	2.5	2.2	18,765
4	Bùi Hải Hải	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	126.5345%	4	0.88	2.5	2.2	153,107
5	Bùi Khánh Hưng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	125.5758%	1	0.88	1.5	2.2	5,470
6	Bùi Mai Phương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	138.7600%	4	0.88	1	2.2	67,160
7	Bùi Minh Quân	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	64.8727%	1	0.88	1	2.2	18,839
8	Bùi Ngọc Nam	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	109.9709%	4	0.88	2.5	2.2	53,226
9	Bùi Phát Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	127.9909%	1	0.88	2.5	2.2	37,169
10	Bùi Thanh Hải	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	141.4886%	4	0.88	1.5	2.2	98,612
11	Bùi Thanh Tùng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	119.0642%	2.5	0.88	2.5	2.2	21,610
12	Bùi Thị Diệu Linh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	96.8573%	1.5	0.88	4	2.2	67,506
13	Bùi Thị Hải Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	80.7603%	1.5	0.88	2.5	2.2	21,987
14	Bùi Thị Kim Chi	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	107.3152%	4	0.88	2.5	2.2	31,164
15	Bùi Thị Mai Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	88.9600%	2.5	0.88	1.5	2.2	40,366
16	Bùi Thị Thu Thủy	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	109.9503%	2.5	0.88	2.5	2.2	79,824
17	Bùi Thủy Loan	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	96.3455%	4	0.88	2.5	2.2	46,631
18	Bùi Tuấn Khôi	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	115.8000%	1.5	0.88	2.5	2.2	50,442
19	Bùi Văn Cường	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	98.6343%	2.5	0.88	2.5	2.2	26,853
20	Bùi Văn Hưng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	119.8788%	1	0.88	1	2.2	3,481
21	Cao Tiến Thành	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	132.3545%	4	0.88	2.5	2.2	64,060
22	Cao Văn Dương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	101.0461%	4	0.88	2.5	2.2	73,359
23	Cao Xuân Tâm	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	111.8061%	1	0.88	2.5	2.2	8,117
24	Cát Thị Hồng Trâm	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	91.8327%	2.5	0.88	1	2.2	11,112
25	Châu Thị Tuyết Sương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	94.2788%	1	0.88	2.5	2.2	6,845
26	Chu Hồng Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	76.5750%	2.5	0.88	2.5	2.2	347,459
27	Chu Quang Hải	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	108.7255%	4	0.88	2.5	2.2	52,623
28	Chu Thị Mai Phương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	127.8061%	2.5	0.88	1	2.2	23,197
29	Đặng Công Đại	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	99.3406%	1	0.88	2.5	2.2	18,630
30	Đặng Mai Mỹ Trinh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	126.3273%	1	0.88	2.5	2.2	9,171
31	Đặng Ngọc Canh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	97.8611%	1.5	0.88	4	2.2	68,205
32	Đặng Nhật Lê	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	121.9152%	1.5	0.88	2.5	2.2	13,277
33	Đặng Nhật Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	95.8182%	1	0.88	1	2.2	2,783
34	Đặng Thái Hằng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	115.2339%	1.5	0.88	2.5	2.2	20,915
35	Đặng Trung Hiếu	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	144.7697%	4	0.88	1.5	2.2	42,041
36	Đặng Văn Khai	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	102.6090%	2.5	0.88	1	2.2	186,235
37	Đặng Vũ Hiệp	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	99.6545%	4	0.88	2.5	2.2	28,940
38	Đào Hồng Kim Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	98.7455%	1.5	0.88	4	2.2	28,676
39	Đào Huyền Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	129.1636%	1	0.88	2.5	2.2	15,629
40	Đào Thị Ái Minh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	100.9909%	4	0.88	2.5	2.2	48,880
41	Đào Thị Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	101.6727%	1	0.88	2.5	2.2	29,526
42	Đinh Thị Thu Nga	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	108.6848%	1.5	0.88	2.5	2.2	47,343
43	Đỗ Thị Ánh Minh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	121.5055%	1	0.88	2.5	2.2	58,809
44	Đỗ Thị Đình	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	96.5152%	1	0.88	4	2.2	11,211
45	Đỗ Thị Huyền Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	98.5388%	2.5	0.88	2.5	2.2	17,884
46	Đỗ Thị Thảo Hiền	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	93.0909%	1	0.88	1	2.2	2,703
47	Đỗ Thị Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	106.0283%	4	0.88	2.5	2.2	46,186
48	Đỗ Thị Tuyết Trinh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	106.5455%	2.5	0.88	2.5	2.2	19,338
49	Đỗ Thị Việt Mỹ	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	101.0198%	2.5	0.88	2.5	2.2	27,503
50	Đỗ Thu Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	120.2061%	1	0.88	2.5	2.2	8,727
51	Đỗ Tiến Hoi	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	78.4791%	2.5	0.88	2.5	2.2	59,350
52	Đỗ Trung Thành	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	101.7104%	1	0.88	1.5	2.2	6,646
53	Đỗ Tuấn Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	137.9394%	1	0.88	1.5	2.2	6,009
55	Đoàn Long Cường	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	138.1606%	1	0.88	2.5	2.2	40,122
56	Đôi Thị Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	97.9158%	1.5	0.88	1	2.2	25,591
57	Đồng Thị Hồng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	88.0000%	1	0.88	2.5	2.2	6,389
58	Đồng Thị Minh Thu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	105.1636%	1	0.88	2.5	2.2	7,635
59	Dương Đình Thúc	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	135.3034%	1.5	0.88	1	2.2	147,345
60	Dương Minh Thủy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	138.5253%	4	0.88	1.5	2.2	24,137
61	Dương Nguyễn Vũ	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	126.2145%	1	0.88	2.5	2.2	61,088
62	Dương Thành Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	91.6152%	4	0.88	2.5	2.2	36,605
63	Dương Văn Đỗ	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	98.1485%	1	0.88	1.5	2.2	28,502
64	Dương Vương Quốc Vũ	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	97.1667%	1.5	0.88	4	2.2	16,930
65	Hà Thanh Văn Anh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	83.8990%	1	0.88	1.5	2.2	14,619
66	Hà Thị Minh Trúc	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	125.2929%	1	0.88	1.5	2.2	5,458
67	Hồ Thanh Tâm	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	95.6081%	4	0.88	1.5	2.2	41,647
68	Hồ Thị Ánh Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	111.0788%	2.5	0.88	2.5	2.2	20,161
69	Hồ Thị Bích Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	87.5035%	2.5	0.88	2.5	2.2	39,705
70	Hoa Thị Hồng Phương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	130.8929%	1.5	0.88	2.5	2.2	14,254
71	Hoàng Anh Phụng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	80.7052%	2.5	0.88	2.5	2.2	61,033

Chữ ký

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số chỉ tiêu chuẩn		Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1x C2)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số (D = D1x D2)		Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức		Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm		Số chỉ tiêu được phân phối
			B	C	C1	C2	D1	D2	E	F	G	H	I = Bx C / Dx E x F
72	Hoàng Đức Hòa	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	103.1394%		1	0.88		2.5		2.2	7,488
73	Hoàng Khánh Nguyệt	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	90.3790%		2.5	0.88		1.5		2.2	24,606
74	Hoàng Kiến Cường	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	91.1939%		4	0.88		2.5		2.2	26,483
75	Hoàng Lương Hiếu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	88.5455%		1	0.88		4		2.2	10,285
76	Hoàng Ngọc Thế	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	107.5758%		4	0.88		2.5		2.2	46,860
77	Hoàng Thị Hằng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	119.9939%		4	0.88		2.5		2.2	34,846
78	Hoàng Thị Huệ	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	84.3424%		2.5	0.88		1		2.2	24,493
79	Hoàng Thị Tâm	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	136.4848%		1	0.88		1.5		2.2	5,945
80	Hoàng Thị Thanh Tâm	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	97.2848%		1	0.88		1		2.2	7,063
81	Hoàng Trọng Hiếu	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	96.3813%		4	0.88		4		2.2	268,696
82	Hoàng Trọng Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	101.1552%		4	0.88		2.5		2.2	73,439
83	Hoàng Vũ Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	100.8727%		1	0.88		2.5		2.2	12,206
84	Hoàng Xuân Huy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	106.1818%		4	0.88		2.5		2.2	30,835
85	Huỳnh Minh Tín	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	92.6303%		1	0.88		1		2.2	6,725
87	Khuông Thị Thủy Minh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	89.0808%		1.5	0.88		2.5		2.2	38,804
89	Lê Anh Đức	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	109.1758%		1	0.88		2.5		2.2	7,926
90	Lê Hải Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	91.4343%		1.5	0.88		4		2.2	15,932
91	Lê Hồ Thanh Thủy	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	132.8145%		1	0.88		2.5		2.2	96,423
92	Lê Hoàng Hương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	140.4667%		4	0.88		1.5		2.2	40,792
93	Lê Hồng Hạnh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	125.5721%		2.5	0.88		1		2.2	91,165
94	Lê Hồng Quyền	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	130.8444%		1.5	0.88		2.5		2.2	14,249
95	Lê Huy Hoàng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	126.4921%		2.5	0.88		2.5		2.2	91,833
96	Lê Khắc Gia Trung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	113.3253%		1.5	0.88		1		2.2	12,341
97	Lê Mạnh Đức	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	116.3473%		4	0.88		2.5		2.2	56,312
98	Lê Mạnh Hoàn	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	99.5485%		1.5	0.88		1		2.2	28,909
99	Lê Ngọc Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	88.0032%		2.5	0.88		1.5		2.2	23,959
100	Lê Ngọc Phương Hà	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	101.1549%		2.5	0.88		2.5		2.2	30,599
101	Lê Quốc Trọng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	112.8491%		4	0.88		2.5		2.2	54,619
102	Lê Thị Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	99.2879%		1.5	0.88		1		2.2	17,300
103	Lê Thị Hải Yến	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	133.4030%		1	0.88		2.5		2.2	38,740
104	Lê Thị Hằng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	145.3737%		1	0.88		1.5		2.2	6,332
105	Lê Thị Hậu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	92.4576%		4	0.88		1		2.2	26,850
106	Lê Thị Hoàng Diệu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	89.4424%		1	0.88		1		2.2	6,494
107	Lê Thị Ly Na	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	94.8606%		4	0.88		2.5		2.2	27,548
108	Lê Thị Quỳnh Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	94.8655%		2.5	0.88		1.5		2.2	43,045
109	Lê Thị Thái Hà	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	132.2929%		1.5	0.88		2.5		2.2	57,627
110	Lê Thị Thanh Bình	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	99.6136%		1	0.88		4		2.2	11,571
111	Lê Thị Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	85.1316%		2.5	0.88		2.5		2.2	38,628
112	Lê Thị Thu Phương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	112.7000%		4	0.88		2.5		2.2	32,728
113	Lê Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	97.6121%		1	0.88		2.5		2.2	7,087
114	Lê Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	101.2727%		1	0.88		1		2.2	7,352
115	Lê Thu Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	108.8145%		2.5	0.88		2.5		2.2	32,916
116	Lê Tiến Mạnh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	86.4646%		1	0.88		1		2.2	3,766
117	Lê Tùng Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	94.1527%		1	0.88		1		2.2	11,392
118	Lê Việt Phương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	124.6263%		1	0.88		1.5		2.2	5,429
119	Lương Bích Vân	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	104.8436%		4	0.88		2.5		2.2	50,744
120	Lữ Thị Thu Hà	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	111.0765%		4	0.88		4		2.2	129,026
121	Lương Hoài Thương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	106.0606%		1	0.88		1.5		2.2	4,620
122	Lương Thị Bích Hằng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	112.8267%		4	0.88		2.5		2.2	81,912
123	Lương Thị Nhung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	95.7455%		1	0.88		2.5		2.2	6,951
124	Lưu Đức Nghĩa	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	106.0538%		2.5	0.88		1		2.2	32,081
125	Lưu Huyền Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	142.5859%		4	0.88		1.5		2.2	24,844
126	Lưu Thị Cẩm Tú	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	112.1338%		2.5	0.88		2.5		2.2	33,920
128	Mai Nguyễn Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	130.8606%		1	0.88		2.5		2.2	9,500
129	Mai Thanh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	130.4339%		4	0.88		2.5		2.2	94,695
130	Mai Trọng Sơn	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	108.5576%		2.5	0.88		2.5		2.2	19,703
133	Nghiêm Đình Mạnh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	97.6364%		1	0.88		1		2.2	7,088
134	Nghiêm Đình Phương Quang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	103.8509%		4	0.88		1		2.2	50,264
135	Nghiêm Xuân Tú	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	124.8844%		4	0.88		2.5		2.2	151,110
136	Ngô Anh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	112.8566%		1.5	0.88		2.5		2.2	49,160
137	Ngô Thị Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	135.5788%		4	0.88		2.5		2.2	39,372
138	Ngô Thị Lan	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	112.1590%		2.5	0.88		2.5		2.2	50,892
139	Ngô Thị Thanh Hương	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	88.0871%		1.5	0.88		4		2.2	61,393
140	Ngô Thị Thanh Thủy	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	92.5246%		2.5	0.88		1.5		2.2	41,983
141	Ngô Thu Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	111.0101%		1	0.88		1.5		2.2	4,836
143	Nguyễn Anh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	91.9004%		4	0.88		4		2.2	427,006
144	Nguyễn Bá Quang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	70.8256%		1.5	0.88		1.5		2.2	11,569
145	Nguyễn Bích Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	97.5055%		4	0.88		2.5		2.2	47,193
146	Nguyễn Bình Dương	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	4	91.4482%		1.5	0.88		1		2.2	63,736
147	Nguyễn Cao Cường	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	96.6655%		4	0.88		2.5		2.2	46,786
148	Nguyễn Đăng Tú	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	137.5879%		1	0.88		1		2.2	9,989
149	Nguyễn Dân Ngọc Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	122.3982%		4	0.88		1		2.2	59,241
150	Nguyễn Diệp Anh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	103.9192%		1	0.88		1		2.2	18,107
151	Nguyễn Diệu Linh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	121.4667%		4	0.88		2.5		2.2	35,274

Handwritten signature

OL
NO
MA
AN
BN
AN
HP

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cổ phiếu tiêu chuẩn			Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1 x C2)			Hệ số tham gia phát triển năng lực số (D = D1 x D2)			Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức			Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm			Số cổ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D1	D2		E	F		G	H	I	A	B/C x D x E x F		
228	Nguyễn Thị Phương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	99.6684%	2.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		30,150			
229	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	109.9879%	1	0.88		1	2.2		1	2.2		7,985			
230	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	73.5321%	2.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		33,365			
231	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	127.6858%	2.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		38,625			
232	Nguyễn Thị Sơn	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	93.1515%	1	0.88		1	2.2		1	2.2		4,058			
233	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	91.4560%	2.5	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		41,498			
234	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	90.3382%	2.5	0.88		1	2.2		1	2.2		43,724			
235	Nguyễn Thị Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	94.2121%	1.5	0.88		4	2.2		4	2.2		16,416			
236	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	120.3394%	4	0.88		1	2.2		1	2.2		34,947			
237	Nguyễn Thị Thu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	95.4545%	1	0.88		1	2.2		1	2.2		11,088			
238	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	118.7394%	2.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		21,551			
239	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	94.8061%	1.5	0.88		4	2.2		4	2.2		27,532			
240	Nguyễn Thị Thu Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	97.1576%	2.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		70,536			
241	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	86.3593%	2.5	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		39,186			
242	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	116.2424%	1	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		5,064			
243	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	82.7604%	2.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		22,532			
244	Nguyễn Thị Thu Trà	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	76.1123%	2.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		57,560			
245	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	93.8004%	2.5	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		102,149			
246	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	95.8109%	1	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		69,559			
247	Nguyễn Thị Thủy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	81.5010%	2.5	0.88		4	2.2		4	2.2		35,502			
248	Nguyễn Thị Thủy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	97.9273%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		28,438			
249	Nguyễn Thị Thủy Dung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	94.4303%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		27,423			
250	Nguyễn Thị Thủy Dung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	96.0636%	4	0.88		1	2.2		1	2.2		27,897			
251	Nguyễn Thị Thủy Dương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	84.2828%	2.5	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		22,946			
252	Nguyễn Thị Thủy Hồng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	109.4697%	1	0.88		1	2.2		1	2.2		12,716			
253	Nguyễn Thị Thủy Linh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	124.6909%	4	0.88		1	2.2		1	2.2		60,350			
254	Nguyễn Thị Thủy Quỳnh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	111.7182%	2.5	0.88		1	2.2		1	2.2		32,443			
255	Nguyễn Thị Trà My	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	97.9909%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		47,428			
256	Nguyễn Thị Văn Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	92.5495%	2.5	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		40,315			
257	Nguyễn Thị Văn Hoài	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	90.1937%	1.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		147,331			
258	Nguyễn Thu Hiền	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	116.2269%	2.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		35,159			
259	Nguyễn Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	85.3434%	1.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		37,176			
260	Nguyễn Thu Lan	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	104.5570%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		455,450			
261	Nguyễn Thủy Dung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	103.3737%	1	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		4,503			
262	Nguyễn Thủy Linh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	90.4511%	4	0.88		4	2.2		4	2.2		70,045			
263	Nguyễn Trần Nhựt Minh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	97.1773%	1	0.88		4	2.2		4	2.2		18,814			
264	Nguyễn Tri Toàn	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	81.4545%	1	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		5,322			
265	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	85.8990%	1	0.88		1	2.2		1	2.2		3,742			
266	Nguyễn Trung Kiên	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	137.3667%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		39,891			
267	Nguyễn Trung Quân	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	101.4982%	2.5	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		46,055			
268	Nguyễn Tuấn Anh	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	117.8667%	1	0.88		1	2.2		1	2.2		85,571			
269	Nguyễn Tuấn Minh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	99.9073%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		48,355			
270	Nguyễn Tuấn Minh	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	106.4078%	2.5	0.88		1	2.2		1	2.2		193,130			
271	Nguyễn Văn Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	96.3218%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		46,620			
272	Nguyễn Văn Anh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	135.6025%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		236,274			
273	Nguyễn Văn Hai	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	103.8036%	1	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		12,560			
274	Nguyễn Văn Khê	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	93.7576%	2.5	0.88		1	2.2		1	2.2		6,807			
275	Nguyễn Văn Linh	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	83.0988%	2.5	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		226,236			
276	Nguyễn Văn Nam	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	115.9636%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		33,676			
277	Nguyễn Việt Cường	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	84.2729%	2.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		63,731			
278	Nguyễn Việt Hà	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	99.8473%	1	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		12,082			
279	Nguyễn Việt Phương	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	99.1083%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		115,124			
280	Nguyễn Việt Thắng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	99.2705%	4	0.88		4	2.2		4	2.2		115,313			
281	Nguyễn Xuân Nam	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	99.9418%	2.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		18,139			
283	Phạm Đình Trình	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	112.0303%	4	0.88		4	2.2		4	2.2		130,134			
284	Phạm Đức Duy	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	98.8970%	1.5	0.88		4	2.2		4	2.2		28,720			
285	Phạm Duy	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	100.1323%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		174,471			
286	Phạm Hồng Ngọc	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	121.6000%	1	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		8,828			
287	Phạm Hương Mai	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	118.6764%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		57,439			
288	Phạm Minh Lê	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	104.7636%	1	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		7,606			
289	Phạm Ngọc Thanh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	128.8970%	1	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		9,358			
290	Phạm Quang Cảnh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	140.8788%	4	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		98,187			
291	Phạm Quang Thuàng	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	110.0770%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		479,495			
292	Phạm Tấn Anh Khoa	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	108.9915%	4	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		79,128			
293	Phạm Thái Thành	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	93.6591%	1	0.88		4	2.2		4	2.2		72,530			
294	Phạm Thị Ngọc Yến	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	122.5131%	1.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		13,342			
295	Phạm Thị Nương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	71.1859%	1.5	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		31,009			
296	Phạm Thị Phương Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	98.7691%	1	0.88		4	2.2		4	2.2		47,804			
297	Phạm Thị Phương Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	134.7879%	1.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		14,678			
298	Phạm Thị Thu Hà	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	4	96.8725%	1.5	0.88		1	2.2		1	2.2		67,516			
299	Phạm Thị Thu Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	96.7980%	1.5	0.88		4	2.2		4	2.2		16,866			
300	Phạm Thu Giang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	112.1745%	2.5	0.88		2.5	2.2		2.5	2.2		20,360			
301	Phạm Thủy Linh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	143.8182%	1	0.88		1.5	2.2		1.5	2.2		25,059			
302	Phan Hùng Cường	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	97.2606%	2.5	0.88		1	2.2		1	2.2		17,653			

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên	Số cơ phiếu tiêu chuẩn			Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1xC2)			Hệ số tham gia phát triển năng lực số (D = D1xD2)			Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức			Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm			Số cơ phiếu được phân phối
			B	C1	C2	D1	D2	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	
3031	Phan Ngọc Minh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1	115.3309%	2.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	83,730
304	Phan Thanh Sơn	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	122.4016%	2.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	555,397
305	Phan Thị Ánh Hồng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	99.3327%	1	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	48,077
306	Phan Thị Ánh Tuyết	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	83.7430%	2.5	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	22,799
307	Phan Thị Hải Yến	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	104.3657%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	454,617
308	Phan Thị Hoài	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	90.3030%	1.5	0.88	4	0.88	4	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	15,734
309	Phan Thị Hồng Hòa	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	113.2939%	1	0.88	4	0.88	4	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	32,901
310	Phan Thị Huyền Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	123.5364%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	35,875
311	Phan Thị Thanh Bình	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	93.3867%	4	0.88	4	0.88	4	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	650,868
312	Phan Thị Thủy Nga	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	100.0436%	2.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	30,163
313	Phùng Minh An	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1.5	125.6530%	1.5	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	123,153
314	Phùng Quang Hưng	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	4	161.1799%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	1,872,266
315	Phùng Thị Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	1.5	111.0823%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	193,550
316	Phùng Văn Đức	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	89.0505%	1	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	3,879
317	Phùng Văn Long	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	114.0000%	1	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	4,966
322	Tạ Hữu Thanh	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	88.2481%	2.5	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	96,102
323	Tạ Mạnh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	104.2133%	2.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	18,915
324	Thái Hà Linh	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	2.5	66.7011%	1.5	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	108,956
325	Thái Minh Diễm Tú	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	122.7167%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	356,369
326	Thái Thị Phương Anh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	103.4258%	1.5	0.88	4	0.88	4	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	120,139
327	Thái Thị Thu Hiền	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	115.0242%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	33,403
328	Thang Trọng Hiếu	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	74.1782%	2.5	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	53,853
329	Tô Thanh Dung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	134.1495%	1.5	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	14,609
330	Tô Thị Kiều Giang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	93.8848%	1	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	27,264
332	Tổng Thế Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	93.3010%	1.5	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	40,642
333	Trà Thị Thuộc	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	112.9865%	1.5	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	29,530
334	Trần Bao Trung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	98.4485%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	28,589
335	Trần Danh Nhân	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	87.1273%	1.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	39,534
336	Trần Đình Khiêm	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	77.9825%	2.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	94,359
337	Trần Đức Hạnh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	115.2727%	1	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	8,369
338	Trần Đức Trung	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	82.2559%	1.5	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	21,498
339	Trần Hoài Phương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	2.5	107.0455%	4	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	51,810
340	Trần Hữu Hùng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	89.7345%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	43,431
341	Trần Mai Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	90.3333%	1	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	10,493
342	Trần Minh Hải	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	88.5042%	1.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	64,254
343	Trần Minh Hùng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	137.1394%	1.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	14,934
344	Trần Mỹ Hạnh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	90.7667%	1	0.88	4	0.88	4	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	26,359
345	Trần Ngọc Anh	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	81.3838%	1.5	0.88	4	0.88	4	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	35,451
346	Trần Ngọc Long	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	113.6473%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	55,005
347	Trần Nhật Quang	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	122.2570%	2.5	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	88,759
348	Trần Quốc Huy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	88.9455%	1	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	6,457
349	Trần Quỳnh Trang	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	132.2939%	2.5	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	38,418
350	Trần Sơn Tùng	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	93.3364%	1.5	0.88	4	0.88	4	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	27,105
351	Trần Thanh Hóa	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	103.5212%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	30,063
352	Trần Thanh Hoài	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	1	136.1673%	1	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	98,857
353	Trần Thị Bích Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	102.3152%	1	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	7,428
354	Trần Thị Duyên	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	120.8970%	2.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	21,943
355	Trần Thị Gia Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	92.6902%	1.5	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	24,226
356	Trần Thị Hạ Huyền	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1.5	102.7535%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	44,759
357	Trần Thị Kiều Nga	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	87.7131%	4	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	38,208
358	Trần Thị Kiều Oanh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1	85.7333%	1	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	6,224
359	Trần Thị Kim Hằng	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	70.3758%	1	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	7,664
360	Trần Thị Nguyệt	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	110.8687%	1.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	12,074
361	Trần Thị Phương	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	97.7636%	1	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	28,391
362	Trần Thị Phương Thảo	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	91.9192%	1.5	0.88	4	0.88	4	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	16,016
363	Trần Thị Quý Hào	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	104.2212%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	30,266
364	Trần Thị Thanh Hương	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	100.4394%	1	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	29,168
365	Trần Thị Thanh Xuân	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	114.4879%	4	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	33,247
366	Trần Thị Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	2.5	87.2970%	1.5	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	57,040
367	Trần Thị Thu Lan	Nhóm nhân viên cấp 1	15,000	4	95.9614%	1	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	111,469
368	Trần Thị Thu Thủy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	132.5859%	1	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	5,775
369	Trần Thị Thủy	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	4	103.2576%	1	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	29,986
370	Trần Thủy Linh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	4	119.2018%	2.5	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	57,694
371	Trần Thủy Tiên	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	105.3485%	4	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	30,593
372	Trần Văn Hiệu	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	101.9394%	1	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2,960
373	Trần Văn Phú	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	110.3273%	4	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	32,039
374	Trần Văn Thục	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	2.5	88.3071%	1.5	0.88	1.5	0.88	1.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	14,425
375	Trần Việt Hưng	Nhóm nhân viên cấp 2	6,000	4	81.8076%	2.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	237,569
376	Trịnh Đức Sinh	Nhóm nhân viên cấp 3	2,500	1.5	133.6061%	4	0.88	1	0.88	1	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	38,799
377	Trịnh Thị Hà	Nhóm nhân viên cấp 4	1,500	1	113.5919%	1.5	0.88	2.5	0.88	2.5	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	12,37

STT	Họ và tên nhân viên	Cấp độ nhân viên
382	Trương Hà Phương	Nhóm nhân viên cấp 4
383	Trương Ngọc Thắng	Nhóm nhân viên cấp 3
384	Trương Thị Luyến	Nhóm nhân viên cấp 4
385	Trương Thị Thu Huyền	Nhóm nhân viên cấp 4
386	Trương Thị Thủy Oanh	Nhóm nhân viên cấp 3
388	Vân Anh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 2
389	Vân Thị Thủy Liễu	Nhóm nhân viên cấp 4
390	Vân Thủy Dung	Nhóm nhân viên cấp 4
392	Võ Quốc Dũng	Nhóm nhân viên cấp 3
393	Võ Thị Kim Nhung	Nhóm nhân viên cấp 4
394	Võ Thị Như Quỳnh	Nhóm nhân viên cấp 3
395	Võ Thị Quỳnh Anh	Nhóm nhân viên cấp 2
396	Võ Thị Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 3
397	Võ Thủy Trang	Nhóm nhân viên cấp 3
398	Vũ Anh Tú	Nhóm nhân viên cấp 4
399	Vũ Anh Tuấn	Nhóm nhân viên cấp 4
400	Vũ Chí Công	Nhóm nhân viên cấp 3
401	Vũ Lê Thiên Hương	Nhóm nhân viên cấp 2
402	Vũ Ngọc Linh	Nhóm nhân viên cấp 3
403	Vũ Quốc Xuyên	Nhóm nhân viên cấp 3
404	Vũ Thanh Nhân	Nhóm nhân viên cấp 3
405	Vũ Thị Huế	Nhóm nhân viên cấp 4
406	Vũ Thị Kim Anh	Nhóm nhân viên cấp 4
407	Vũ Thị Mai Trang	Nhóm nhân viên cấp 4
408	Vũ Thị Minh Thu	Nhóm nhân viên cấp 3
409	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Nhóm nhân viên cấp 2
410	Vũ Thị Thu Hằng	Nhóm nhân viên cấp 3
411	Vũ Thị Trang	Nhóm nhân viên cấp 4
412	Vũ Thu Hương	Nhóm nhân viên cấp 3
413	Vũ Tuấn Việt	Nhóm nhân viên cấp 4
414	Vũ Tuyết Vân	Nhóm nhân viên cấp 2
415	Yương Thu Hòa	Nhóm nhân viên cấp 4

Số cơ phiếu tiêu chuẩn	Hệ số tham gia phát triển nguồn lực (C = C1xC2)		Hệ số tham gia phát triển năng lực số (D = D1xD2)		Hệ số tham gia phát triển giá trị cốt lõi trong văn hóa tổ chức	Hệ số đóng góp cho Chiến lược 5 năm	Số cơ phiếu được phân phối
B	C1	C2	D1	D2	E	F	G = BxCxDxExF
1,500	4	109.7364%	1	0.88	2.5	2.2	31,867
2,500	2.5	99.3182%	4	0.88	1	2.2	48,070
1,500	1	122.4242%	1	0.88	1.5	2.2	5,333
1,500	4	91.2088%	1.5	0.88	1.5	2.2	23,838
2,500	4	89.1152%	1.5	0.88	1.5	2.2	38,819
6,000	1	93.3886%	4	0.88	2.5	2.2	108,480
1,500	1.5	102.6162%	4	0.88	2.5	2.2	44,700
1,500	4	110.9091%	2.5	0.88	1	2.2	32,208
2,500	4	83.0764%	1.5	0.88	2.5	2.2	60,313
1,500	1	104.3879%	1	0.88	2.5	2.2	7,579
2,500	2.5	107.7731%	2.5	0.88	1	2.2	32,601
6,000	1	109.0949%	1.5	0.88	2.5	2.2	47,522
2,500	4	123.5596%	1.5	0.88	1.5	2.2	53,823
2,500	1	90.5018%	4	0.88	2.5	2.2	43,803
1,500	1.5	119.1374%	4	0.88	2.5	2.2	51,896
1,500	1	145.1919%	4	0.88	1.5	2.2	25,298
2,500	1.5	109.4417%	4	0.88	4	2.2	127,127
6,000	1.5	111.8035%	4	0.88	2.5	2.2	194,806
2,500	1	134.8576%	4	0.88	1.5	2.2	39,163
2,500	2.5	130.7476%	4	0.88	2.5	2.2	158,205
2,500	1	103.3135%	2.5	0.88	2.5	2.2	31,252
1,500	1.5	103.4162%	4	0.88	2.5	2.2	45,048
1,500	1	111.4909%	1	0.88	2.5	2.2	8,094
1,500	1	123.2929%	1	0.88	1.5	2.2	5,371
2,500	1	105.1113%	2.5	0.88	2.5	2.2	31,796
6,000	1.5	138.2369%	4	0.88	2.5	2.2	240,864
2,500	1	96.5702%	2.5	0.88	2.5	2.2	29,212
1,500	1	125.0667%	1.5	0.88	2.5	2.2	13,620
2,500	1.5	100.9818%	1	0.88	1	2.2	7,331
1,500	2.5	123.9606%	4	0.88	1	2.2	35,998
6,000	1	113.4364%	2.5	0.88	1	2.2	32,942
1,500	1	117.6364%	1	0.88	1	2.2	3,416
Tổng:							29,977,234

Chữ ký

C.P

No:0506/2026/NQ-HĐQT

Hanoi, 14/9/2026

**RESOLUTION OF BOARD OF DIRECTORS
VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**

- Pursuant to Enterprise Law No. 59/2020/QH14 approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020 guiding documents;
- Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2019 guiding documents;
- Pursuant to the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on January 18, 2024 and guiding documents;
- Pursuant to the Government's Decree No. 155/2020/NĐ-CP dated December 31, 2020 on guidelines for the Law on Securities 2019, as amended and supplemented by Decree No. 245/2025/NĐ-CP dated 11/09/2025;
- Pursuant to the Document No. 6162/NHNN-QLGS dated July 13, 2026 of the State Bank of Vietnam providing comments on the application for charter capital increase plan of Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Techcombank;
- Pursuant to the Charter of Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Techcombank ("Bank");
- Pursuant to the Minutes of vote counting results dated 08/09/2026 regarding the solicitation of shareholder's written opinions on the approval of the 2026 Charter Capital Increase Plan;
- Pursuant to the Resolution of the General Meeting of Shareholders of Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank dated 08/09/2026 approving the 2026 charter capital increase plan
- Pursuant to the Minutes of vote counting regarding the solicitation of written opinions from Techcombank's Board of Directors under Document No.0497/HĐQT-TCB dated 12/9/2026

TECHOMBANK'S BOARD OF DIRECTORS

RESOLVES

Approving the implementation of the 2026 plan for increasing charter capital through share issuance to pay dividends to existing shareholders and share issuance under Employee Stock Option Plan (ESOP) as approved in the Resolution of the General Meeting of Shareholders dated September 08,2026 of Techcombank:

I. Detail plan

- Name of shares: Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank.
- Ticker: TCB
- Type of issued shares: Ordinary shares
- Par value: VND 10,000 /share
- Current charter capital: VND 70,862,404,140,000 (*In words: Seventy trillion eight hundred sixty-two billion four hundred four million one hundred forty thousand Vietnamese Dong*), divided into 7,086,240,414 shares with a par value of VND 10,000/share, including:
 - o Number of ordinary shares: 7,086,240,414 shares. All of these shares are outstanding.
 - o Number of preferred shares: None

- Number of treasury shares: None
- Total number of shares to be issued: **3,573,097,441 shares**
- Total issued par value: **VND 35,730,974,410,000**
- Number of expected issuance rounds: Two (2) issuance rounds to be conducted in accordance with the Issuance Plan as submitted herein

No	Description	Total maximum charter capital after capital increase	Maximum additional charter capital	Number of additional shares issued	Issuance rate (%)
Round 1	Share issuance to pay dividends to existing shareholders	106,293,606,210,000	35,431,202,070,000	3,543,120,207	50%
Round 2	Share issuance under Employee Stock Option Plan (ESOP)	106,593,378,550,000	299,772,340,000	29,977,234	0.2820229%

- Charter capital after increase: VND 106,593,378,550,000 (In words: One hundred six trillion five hundred ninety-three billion three hundred seventy-eight million five hundred fifty thousand Vietnamese Dong), corresponding to the expected number of additional shares to be issued, which is **10,659,337,855 ordinary shares** with a par value of VND 10,000/share.

1. Details of the 2026 plan for increasing charter capital through share issuance to pay dividends to existing shareholders

1.1. Total number of shares to be issued:

- Total number of shares to be issued: 3,543,120,207 shares, with total issued par value of VND 35,431,202,070,000
- Issuance rate (expected number of shares to be issued/ total number of outstanding shares at the shareholder record date): 50%
- Expected exercise ratio: 50% issuance ratio (shareholders owning 100 shares will receive 50 new shares).

1.2. Funding source used to increase charter capital through share issuance to pay dividends to existing shareholders: retained earnings to increase charter capital based on the Bank's audited for 2025, and in accordance with applicable laws. In which:

- 2025 Consolidated Undistributed retained earnings: VND 62,773,576,447,848
- 2025 Separated Undistributed retained earnings : VND 45,854,034,766,002
- 2025 Separated Undistributed retained earnings after cash dividend payment: VND 40,893,666,476,202

In which, total amount to increase charter capital from undistributed retained earnings: VND 35,431,202,070,000

- 1.3. Recipient: Existing shareholders named in the list on the final registration date (the shareholder record date) for exercising the right to receive ordinary share dividends in accordance with laws from time to time. The BOD shall decide the final registration date to finalize the list of shareholders entitled to receive share dividends
- 1.4. Method of issuance: exercise of right.
- 1.5. Transfer restriction: Ordinary shares issued to existing shareholders are not restricted from transferring. Shareholders in transfer restriction period still receive shares from this issuance; Treasury shares (if any) are not entitled to exercise their rights.
- 1.6. Plan to handle fractional shares: the number of additional shares issued according to the issuance rate for each shareholder is calculated on an integer basis; the decimal section will not be rounded into 1. The entire number of decimal fractional shares (if any) arise will be canceled/ not issued.
- 1.7. Time of issuance: within 12 months from the date the Governor of the State Bank of Vietnam approves Techcombank's charter capital increase in writing and no more than 45 days from the date State Securities Commission confirms that it has received full documents regarding the share issuance. GMS delegates the Board of Directors to decide the specific time.
- 1.8. Expected completion date: in 2026 or until Techcombank has completed the procedures as prescribed by law.
- 1.9. Registration for depository and listing of additionally issued shares: new shares will be centrally registered at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and listed at the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the applicable law.
- 1.10. Place of implementation:
 - For shareholders who have deposited TCB shares at securities companies: shareholders shall carry out procedures to receive their shares at the securities companies where their custody accounts are opened;
 - For shareholders who have not yet deposited TCB shares: shareholders shall contact the Shareholder Management Department – Techcom Securities Joint Stock Company (the entity authorized to manage Techcombank's shareholder registry) for guidance on procedures.

2. Details of the 2026 plan for increasing charter capital through share issuance under Employee Stock Option Plan (ESOP)

- 2.1. Total number of shares to be issued: 29,977,234 ordinary shares
- 2.2. Total issued par value: VND 299,772,340,000
- 2.3. Total number of shares expected to be issued to selected Techcombank employees in 2026: 29,977,234 ordinary shares, of which 6,534,511 shares will be issued to foreign employees and 23,442,723 shares will be issued to Vietnamese employees.
- 2.4. Issuance rate (expected number of shares to be issued/ total number of outstanding shares): 0.2820229%

- 2.5. Issuance price: VND 10,000/share.
- 2.6. Eligible employees: Eligibility Criteria and the Formula for Determining Share Allocation to Each Eligible Employees were approved by Techcombank's General Meeting of Shareholders on September 08, 2026.
- 2.7. Transfer restriction: All shares issued under the Program will be subject to a one-year transfer restriction from the date the issuance ends, in accordance with applicable law.
- 2.8. Implementation timeline: After completing the plan for increasing charter capital in 2026 through share issuance using fundings from owner's equity for existing shareholders, and after the State Securities Commission has notified that it has received the complete set of documents for reporting the share issuance under the Plan.
- 2.9. Expected timeframe for completion of the share issuance: Within 12 months from the date the Governor of the State Bank of Vietnam signs the approval for Techcombank's charter capital increase, and no later than 45 days from the date the State Securities Commission confirms receipt of the complete dossier for the share issuance under the Plan.
- 2.10. The most recent ESOP share issuance of Techcombank over the last 12 months: Total number of shares issued: 21,388,675 shares. Issuance completion date: August 4, 2025.
- 2.11. Plan for handling of unsubscribed shares: After the subscription deadline, where Eligible Employees do not subscribe for share purchase and/or fails to pay in full for his/her subscribed shares and/or the Employee is no longer eligible and/or does not satisfy the conditions for participation in the 2026 Employee Stock Issuance under Techcombank's Employee Stock Option Program, the unsubscribed/unpaid shares and the excess shares subscribed by Eligible Employees under Techcombank's ESOP causing violation of regulations on maximum holding stipulated under applicable laws¹ (if any) shall, at the BOD's sole discretion, be distributed to other Eligible Employees at the price not lower than the respective subscription price of such shares, or be cancelled. The reallocated shares shall be subject to a transfer restriction of 01 (one) year from the closing date of the issuance in accordance with applicable laws.
- 2.12. In case the company buys back shares from employees, the plan to sell the shares bought back by the company: not applicable.
- 2.13. Plan to ensure compliance with the foreign ownership limit:
- Techcombank's maximum foreign ownership ratio is expected to be unchanged at 22.5386% after the issuance.
 - During the implementation of charter capital increase plan, should any circumstance arise that results in exceeding the maximum foreign ownership ratio of 22.5386%, the Board of Directors shall have full authority to consider and decide on one of the following measures: (i) allocate the number of shares causing the excess of foreign ownership ratio to other Eligible Employees who hold Vietnamese citizenship, at a price not lower than the corresponding issue price of such shares; or (ii) cancel such shares. Any reallocated shares shall be subject to a transfer restriction period of one (1) year in accordance with applicable laws and any other

¹ Article 63 of the 2024 Law on Credit Institutions on maximum holding of shareholders: "1. An individual shareholder must not own shares in excess of 05% of the charter capital of a credit institution. 2. An institutional shareholder must not own shares in excess of 10% of the charter capital of a credit institution. 3. A shareholder and related persons of such shareholder must not own shares in excess of 15% of the charter capital of a credit institution"

terms and restrictions (if any) as determined by the Board of Directors, commencing from the completion date of the issuance

2.14. In the event that rounding results in the total number of shares proposed to be allocated to the Selected Employees exceeding the total number of shares proposed to be issued, the Board of Directors shall have full discretion to determine the appropriate allocation methodology to ensure that the total number of shares allocated under the Program does not exceed the total number of shares approved for issuance thereunder

2.15. List of selected employees participating in the 2026 Program: as specified in Appendix attached.

2.16. Subscription Agent: Techcom Securities Joint Stock Company is designated as the agent to conduct share subscription to the selected employees.

II. Implementation:

1. Assign the Chief Executive Officer and relevant Divisions/Units to be responsible for carrying out procedures as delegated by the Board of Directors and in accordance with applicable laws to implement the plan for increasing charter capital through share issuance to pay dividends to existing shareholders and share issuance under Employee Stock Option Plan (ESOP) as mentioned above.
2. Other contents shall be implemented in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders of Techcombank dated September 08, 2026 and the attached Appendices

**ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN**

Recipients::

- *Members of the BOD;*
- *Supervisory Board;*
- *Chief Executive Officer;*
- *Related divisions/units;*
- *Stored at: BOD office.*

(Signed)

Ho Hung Anh

APPENDIX
The Eligible Employee of the Plan

No.	Name	Employee Level	Number of standard shares	Resource development participation coefficient ($C = C1 \times C2$)		Digital capability development participation coefficient ($D = D1 \times D2$)		Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares
			<i>B</i>	<i>C1</i>	<i>C2</i>	<i>D1</i>	<i>D2</i>	<i>E</i>	<i>F</i>	<i>A = B \times C \times D \times E \times F</i>
1	Bùi Anh Tuấn	Group of employee level 3	2.500	4	117.9450%	4	0.88	2.5	2.2	228.342
2	Bùi Đăng An	Group of employee level 4	1.500	1	131.8424%	1	0.88	2.5	2.2	9.572
3	Bùi Đức Anh Minh	Group of employee level 4	1.500	1	103.3891%	2.5	0.88	2.5	2.2	18.765
4	Bùi Hải Hội	Group of employee level 3	2.500	2.5	126.5345%	4	0.88	2.5	2.2	153.107
5	Bùi Khánh Hưng	Group of employee level 4	1.500	1	125.5758%	1	0.88	1.5	2.2	5.470
6	Bùi Mai Phương	Group of employee level 3	2.500	2.5	138.7600%	4	0.88	1	2.2	67.160
7	Bùi Minh Quân	Group of employee level 1	15.000	1	64.8727%	1	0.88	1	2.2	18.839
8	Bùi Ngọc Nam	Group of employee level 3	2.500	1	109.9709%	4	0.88	2.5	2.2	53.226
9	Bùi Phát Minh	Group of employee level 4	1.500	4	127.9909%	1	0.88	2.5	2.2	37.169
10	Bùi Thanh Hải	Group of employee level 2	6.000	1	141.4886%	4	0.88	1.5	2.2	98.612
11	Bùi Thanh Tùng	Group of employee level 4	1.500	1	119.0642%	2.5	0.88	2.5	2.2	21.610
12	Bùi Thị Diệu Linh	Group of employee level 2	6.000	1	96.8573%	1.5	0.88	4	2.2	67.596
13	Bùi Thị Hải Hà	Group of employee level 4	1.500	2.5	80.7603%	1.5	0.88	2.5	2.2	21.987
14	Bùi Thị Kim Chi	Group of employee level 4	1.500	1	107.3152%	4	0.88	2.5	2.2	31.164
15	Bùi Thị Mai Anh	Group of employee level 3	2.500	2.5	88.9600%	2.5	0.88	1.5	2.2	40.366
16	Bùi Thị Thu Thủy	Group of employee level 2	6.000	1	109.9503%	2.5	0.88	2.5	2.2	79.824
17	Bùi Thủy Loan	Group of employee level 3	2.500	1	96.3455%	4	0.88	2.5	2.2	46.631
18	Bùi Tuấn Khôi	Group of employee level 2	6.000	1	115.8000%	1.5	0.88	2.5	2.2	50.442
19	Bùi Văn Cường	Group of employee level 4	1.500	1.5	98.6343%	2.5	0.88	2.5	2.2	26.853
20	Bùi Văn Hưng	Group of employee level 4	1.500	1	119.8788%	1	0.88	1	2.2	3.481
21	Cao Tiến Thành	Group of employee level 3	2.500	1	132.3545%	4	0.88	2.5	2.2	64.060
22	Cao Văn Dương	Group of employee level 3	2.500	1.5	101.0461%	4	0.88	2.5	2.2	73.359
23	Cao Xuân Tâm	Group of employee level 4	1.500	1	111.8061%	1	0.88	2.5	2.2	8.117
24	Cát Thị Hồng Trâm	Group of employee level 3	2.500	1	91.8327%	2.5	0.88	1	2.2	11.112
25	Châu Thị Tuyết Sương	Group of employee level 4	1.500	1	94.2788%	1	0.88	2.5	2.2	6.845
26	Chu Hồng Ngọc	Group of employee level 1	15.000	2.5	76.5750%	2.5	0.88	2.5	2.2	347.459
27	Chu Quang Hải	Group of employee level 3	2.500	1	108.7255%	4	0.88	2.5	2.2	52.623
28	Chu Thị Mai Phương	Group of employee level 4	1.500	2.5	127.8061%	2.5	0.88	1	2.2	23.197
29	Đặng Công Đạt	Group of employee level 4	1.500	2.5	99.3406%	1	0.88	2.5	2.2	18.030
30	Đặng Mai Mỹ Trinh	Group of employee level 4	1.500	1	126.5273%	1	0.88	2.5	2.2	9.171
31	Đặng Ngọc Cảnh	Group of employee level 2	6.000	1	97.8611%	1.5	0.88	4	2.2	68.205
32	Đặng Nhật Lê	Group of employee level 4	1.500	1	121.9152%	1.5	0.88	2.5	2.2	13.277
33	Đặng Nhật Minh	Group of employee level 4	1.500	1	95.8182%	1	0.88	1	2.2	2.783
34	Đặng Thái Hằng	Group of employee level 3	2.500	1	115.2339%	1.5	0.88	2.5	2.2	20.915
35	Đặng Trung Hiếu	Group of employee level 3	2.500	1	144.7697%	4	0.88	1.5	2.2	42.041
36	Đặng Văn Khai	Group of employee level 1	15.000	2.5	102.6090%	2.5	0.88	1	2.2	186.235
37	Đặng Vũ Hiệp	Group of employee level 4	1.500	1	99.6545%	4	0.88	2.5	2.2	28.940
38	Đào Hồng Kim Trang	Group of employee level 3	2.500	1	98.7455%	1.5	0.88	4	2.2	28.676
39	Đào Huyền Trang	Group of employee level 3	2.500	1	129.1636%	1	0.88	2.5	2.2	15.629
40	Đào Thị Ái Minh	Group of employee level 3	2.500	1	100.9909%	4	0.88	2.5	2.2	48.880
41	Đào Thị Hà	Group of employee level 4	1.500	4	101.6727%	1	0.88	2.5	2.2	29.526
42	Đinh Thị Thu Nga	Group of employee level 2	6.000	1	108.6848%	1.5	0.88	2.5	2.2	47.343
43	Đỗ Thị Anh Minh	Group of employee level 3	2.500	4	121.5055%	1	0.88	2.5	2.2	58.809
44	Đỗ Thị Dinh	Group of employee level 4	1.500	1	96.5152%	1	0.88	4	2.2	11.211
45	Đỗ Thị Huyền Trang	Group of employee level 4	1.500	1	98.5358%	2.5	0.88	2.5	2.2	17.884
46	Đỗ Thị Thảo Hiền	Group of employee level 4	1.500	1	93.0909%	1	0.88	1	2.2	2.703
47	Đỗ Thị Thu Hằng	Group of employee level 4	1.500	1.5	106.0283%	4	0.88	2.5	2.2	46.186
48	Đỗ Thị Tuyết Trinh	Group of employee level 4	1.500	1	106.5455%	2.5	0.88	2.5	2.2	19.338
49	Đỗ Thị Việt Mỹ	Group of employee level 4	1.500	1.5	101.0198%	2.5	0.88	2.5	2.2	27.503
50	Đỗ Thu Trang	Group of employee level 4	1.500	1	120.2061%	1	0.88	2.5	2.2	8.727
51	Đỗ Tiến Hoi	Group of employee level 3	2.500	2.5	78.4791%	2.5	0.88	2.5	2.2	59.350
52	Đỗ Trung Thành	Group of employee level 4	1.500	1.5	101.7104%	1	0.88	1.5	2.2	6.646
53	Đỗ Tuấn Anh	Group of employee level 4	1.500	1	137.9394%	1	0.88	1.5	2.2	6.009
55	Đoàn Long Cường	Group of employee level 4	1.500	4	138.1606%	1	0.88	2.5	2.2	40.122
56	Đôi Thị Thu Hằng	Group of employee level 2	6.000	1.5	97.9158%	1.5	0.88	1	2.2	25.591
57	Đồng Thị Hồng	Group of employee level 4	1.500	1	88.0000%	1	0.88	2.5	2.2	6.389
58	Đồng Thị Minh Thu	Group of employee level 4	1.500	1	105.1636%	1	0.88	2.5	2.2	7.635
59	Dương Đình Thúc	Group of employee level 1	15.000	2.5	135.3034%	1.5	0.88	1	2.2	147.345
60	Dương Minh Thủy	Group of employee level 4	1.500	1	138.5253%	4	0.88	1.5	2.2	24.137
61	Dương Nguyễn Vũ	Group of employee level 3	2.500	4	126.2145%	1	0.88	2.5	2.2	61.088
62	Dương Thành Minh	Group of employee level 4	1.500	1	91.6152%	4	0.88	2.5	2.2	26.605
63	Dương Văn Đô	Group of employee level 3	2.500	4	98.1485%	1	0.88	1.5	2.2	28.502
64	Dương Vương Quốc Vũ	Group of employee level 4	1.500	1	97.1667%	1.5	0.88	4	2.2	16.930
65	Hà Thanh Văn Anh	Group of employee level 2	6.000	1	83.8990%	1	0.88	1.5	2.2	14.619
66	Hà Thị Minh Trúc	Group of employee level 4	1.500	1	125.2929%	1	0.88	1.5	2.2	5.458
67	Hồ Thanh Tâm	Group of employee level 3	2.500	1.5	95.6081%	4	0.88	1.5	2.2	41.647
68	Hồ Thị Anh Hà	Group of employee level 4	1.500	1	111.0788%	2.5	0.88	2.5	2.2	20.161
69	Hồ Thị Bích Ngọc	Group of employee level 4	1.500	2.5	87.5035%	2.5	0.88	2.5	2.2	39.705
70	Hoa Thị Hồng Phương	Group of employee level 4	1.500	1	130.8929%	1.5	0.88	2.5	2.2	14.254
71	Hoàng Anh Phụng	Group of employee level 3	2.500	2.5	80.7052%	2.5	0.88	2.5	2.2	61.033

No.	Name	Employee Level	Number of standard shares	Resource development participation coefficient ($C = C1/C2$)		Digital capability development participation coefficient ($D = D1/D2$)		Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares
			B	C1	C2	D1	D2	E	F	$A = B \times C \times D \times E \times F$
72	Hoàng Đức Hòa	Group of employee level 4	1.500	1	103.1394%	1	0.88	2.5	2.2	7.488
73	Hoàng Khánh Nguyệt	Group of employee level 4	1.500	2.5	90.3790%	2.5	0.88	1.5	2.2	24.606
74	Hoàng Kiên Cường	Group of employee level 4	1.500	1	91.1939%	4	0.88	2.5	2.2	26.483
75	Hoàng Lương Hiếu	Group of employee level 4	1.500	1	88.5455%	1	0.88	4	2.2	10.285
76	Hoàng Ngọc Thế	Group of employee level 4	1.500	1.5	107.5758%	4	0.88	2.5	2.2	46.860
77	Hoàng Thị Hằng	Group of employee level 4	1.500	1	119.9939%	4	0.88	2.5	2.2	34.846
78	Hoàng Thị Huệ	Group of employee level 4	1.500	4	84.3424%	2.5	0.88	1	2.2	24.493
79	Hoàng Thị Tâm	Group of employee level 4	1.500	1	136.4848%	1	0.88	1.5	2.2	5.945
80	Hoàng Thị Thanh Tâm	Group of employee level 4	1.500	2.5	97.2848%	1	0.88	1	2.2	7.063
81	Hoàng Trọng Hữu	Group of employee level 2	6.000	1.5	96.3813%	4	0.88	4	2.2	268.696
82	Hoàng Trọng Trung	Group of employee level 3	2.500	1.5	101.1552%	4	0.88	2.5	2.2	73.439
83	Hoàng Vũ Thu Hằng	Group of employee level 3	2.500	1	100.8727%	1	0.88	2.5	2.2	12.206
84	Hoàng Xuân Huy	Group of employee level 4	1.500	1	106.1818%	4	0.88	2.5	2.2	30.835
85	Huỳnh Minh Tín	Group of employee level 4	1.500	2.5	92.6303%	1	0.88	1	2.2	6.725
87	Khuong Thị Thủy Minh	Group of employee level 4	1.500	4	89.0808%	1.5	0.88	2.5	2.2	38.804
89	Lê Anh Đức	Group of employee level 4	1.500	1	109.1758%	1	0.88	2.5	2.2	7.926
90	Lê Hải Anh	Group of employee level 4	1.500	1	91.4343%	1.5	0.88	4	2.2	15.932
91	Lê Hồ Thanh Thủy	Group of employee level 1	15.000	1	132.8145%	1	0.88	2.5	2.2	96.423
92	Lê Hoàng Hương	Group of employee level 3	2.500	1	140.4667%	4	0.88	1.5	2.2	40.792
93	Lê Hồng Hạnh	Group of employee level 2	6.000	2.5	125.5721%	2.5	0.88	1	2.2	91.165
94	Lê Hồng Quyền	Group of employee level 4	1.500	1	130.8444%	1.5	0.88	2.5	2.2	14.249
95	Lê Huy Hoàng	Group of employee level 2	6.000	1	126.4921%	2.5	0.88	2.5	2.2	91.833
96	Lê Khắc Gia Trung	Group of employee level 4	1.500	2.5	113.3253%	1.5	0.88	1	2.2	12.341
97	Lê Mạnh Đức	Group of employee level 3	2.500	1	116.3473%	4	0.88	2.5	2.2	56.312
98	Lê Mạnh Hoàn	Group of employee level 3	2.500	4	99.5485%	1.5	0.88	1	2.2	28.909
99	Lê Ngọc Anh	Group of employee level 4	1.500	2.5	88.0032%	2.5	0.88	1.5	2.2	23.959
100	Lê Ngọc Phương Hà	Group of employee level 3	2.500	1	101.1549%	2.5	0.88	2.5	2.2	30.599
101	Lê Quốc Trọng	Group of employee level 3	2.500	1	112.8491%	4	0.88	2.5	2.2	54.619
102	Lê Thị Hà	Group of employee level 4	1.500	4	99.2879%	1.5	0.88	1	2.2	17.300
103	Lê Thị Hải Yến	Group of employee level 2	6.000	1	133.4030%	1	0.88	2.5	2.2	38.740
104	Lê Thị Hằng	Group of employee level 4	1.500	1	145.3737%	1	0.88	1.5	2.2	6.332
105	Lê Thị Hậu	Group of employee level 4	1.500	2.5	92.4576%	4	0.88	1	2.2	26.850
106	Lê Thị Hoàng Diệu	Group of employee level 4	1.500	2.5	89.4424%	1	0.88	1	2.2	6.494
107	Lê Thị Ly Na	Group of employee level 4	1.500	1	94.8606%	4	0.88	2.5	2.2	27.548
108	Lê Thị Quỳnh Trang	Group of employee level 3	2.500	2.5	94.8655%	2.5	0.88	1.5	2.2	43.045
109	Lê Thị Thái Hà	Group of employee level 2	6.000	1	132.2929%	1.5	0.88	2.5	2.2	57.627
110	Lê Thị Thanh Bình	Group of employee level 4	1.500	1	99.6136%	1	0.88	4	2.2	11.571
111	Lê Thị Thu Hương	Group of employee level 4	1.500	2.5	85.1316%	2.5	0.88	2.5	2.2	38.628
112	Lê Thị Thu Phuong	Group of employee level 4	1.500	1	112.7000%	4	0.88	2.5	2.2	32.728
113	Lê Thu Hương	Group of employee level 4	1.500	1	97.6121%	1	0.88	2.5	2.2	7.087
114	Lê Thu Hương	Group of employee level 4	1.500	2.5	101.2727%	1	0.88	1	2.2	7.352
115	Lê Tâm Trang	Group of employee level 3	2.500	1	108.8145%	2.5	0.88	2.5	2.2	32.916
116	Lê Tiến Mạnh	Group of employee level 4	1.500	1.5	86.4646%	1	0.88	1	2.2	3.766
117	Lê Tùng Ngọc	Group of employee level 3	2.500	2.5	94.1527%	1	0.88	1	2.2	11.392
118	Lê Việt Phương	Group of employee level 4	1.500	1	124.6263%	1	0.88	1.5	2.2	5.429
119	Long Bích Vân	Group of employee level 3	2.500	1	104.8436%	4	0.88	2.5	2.2	50.744
120	Lê Thị Thu Hà	Group of employee level 3	2.500	1.5	111.0765%	4	0.88	4	2.2	129.026
121	Lương Hoài Thương	Group of employee level 4	1.500	1	106.0606%	1	0.88	1.5	2.2	4.620
122	Lương Thị Bích Hằng	Group of employee level 3	2.500	1.5	112.8267%	4	0.88	2.5	2.2	81.912
123	Lương Thị Nhung	Group of employee level 4	1.500	1	95.7455%	1	0.88	2.5	2.2	6.951
124	Lưu Đức Nghĩa	Group of employee level 3	2.500	2.5	106.0538%	2.5	0.88	1	2.2	32.081
125	Lưu Huyền Trang	Group of employee level 4	1.500	1	142.5859%	4	0.88	1.5	2.2	24.844
126	Lưu Thị Cẩm Tú	Group of employee level 3	2.500	1	112.1338%	2.5	0.88	2.5	2.2	33.920
128	Mai Nguyễn Thu Hương	Group of employee level 4	1.500	1	130.8606%	1	0.88	2.5	2.2	9.500
129	Mai Thanh Tuấn	Group of employee level 3	2.500	1.5	130.4339%	4	0.88	2.5	2.2	94.695
130	Mai Trọng Sơn	Group of employee level 4	1.500	1	108.5576%	2.5	0.88	2.5	2.2	19.703
133	Nghiêm Đình Mạnh	Group of employee level 4	1.500	2.5	97.6364%	1	0.88	1	2.2	7.088
134	Nghiêm Đình Phương Quang	Group of employee level 3	2.500	2.5	103.8509%	4	0.88	1	2.2	50.264
135	Nghiêm Xuân Tú	Group of employee level 3	2.500	2.5	124.8844%	4	0.88	2.5	2.2	151.110
136	Ngô Anh Tuấn	Group of employee level 2	6.000	1	112.8566%	1.5	0.88	2.5	2.2	49.160
137	Ngô Thị Hà	Group of employee level 4	1.500	1	135.5788%	4	0.88	2.5	2.2	39.372
138	Ngô Thị Lan	Group of employee level 3	2.500	1.5	112.1590%	2.5	0.88	2.5	2.2	50.892
139	Ngô Thị Thanh Hương	Group of employee level 2	6.000	1	88.0871%	1.5	0.88	4	2.2	61.393
140	Ngô Thị Thanh Thủy	Group of employee level 3	2.500	2.5	92.5246%	2.5	0.88	1.5	2.2	41.983
141	Ngô Thu Thảo	Group of employee level 4	1.500	1	111.0101%	1	0.88	1.5	2.2	4.836
143	Nguyễn Anh Tuấn	Group of employee level 1	15.000	1	91.9004%	4	0.88	4	2.2	427.006
144	Nguyễn Bá Quang	Group of employee level 3	2.500	1.5	70.8256%	1.5	0.88	1.5	2.2	11.569
145	Nguyễn Bích Ngọc	Group of employee level 3	2.500	1	97.5055%	4	0.88	2.5	2.2	47.193
146	Nguyễn Bình Dương	Group of employee level 2	6.000	4	91.4482%	1.5	0.88	1	2.2	63.736
147	Nguyễn Cao Cường	Group of employee level 3	2.500	1	96.6655%	4	0.88	2.5	2.2	46.786
148	Nguyễn Đăng Tú	Group of employee level 4	1.500	2.5	137.5879%	1	0.88	1	2.2	9.989
149	Nguyễn Đào Ngọc Anh	Group of employee level 3	2.500	2.5	122.3982%	4	0.88	1	2.2	59.241
150	Nguyễn Diệp Anh	Group of employee level 2	6.000	1.5	103.9192%	1	0.88	1	2.2	18.107
151	Nguyễn Diệu Linh	Group of employee level 4	1.500	1	121.4667%	4	0.88	2.5	2.2	35.274

No.	Name	Employee Level	Number of standard shares	Resource development participation coefficient (C = C1xC2)		Digital capability development participation coefficient (D = D1xD2)		Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares
			B	C1	C2	D1	D2	E	F	A = BxC1xD2xEF
152	Nguyễn Đình Tân Vũ	Group of employee level 4	1.500	1	133,7020%	4	0.88	1.5	2.2	23.296
153	Nguyễn Đỗ Hiền Anh	Group of employee level 4	1.500	1	96.4343%	1.5	0.88	4	2.2	16.803
154	Nguyễn Đức Cường	Group of employee level 3	2.500	4	103.2982%	2.5	0.88	1	2.2	49.996
156	Nguyễn Dũng	Group of employee level 2	6.000	4	108.1667%	1	0.88	2.5	2.2	125.646
157	Nguyễn Duy Đức	Group of employee level 4	1.500	1.5	126.4444%	1	0.88	1	2.2	5.508
158	Nguyễn Duy Khanh	Group of employee level 4	1.500	1	124.0000%	4	0.88	2.5	2.2	36.010
159	Nguyễn Duy Nhiệm	Group of employee level 3	2.500	2.5	134.6327%	2.5	0.88	1.5	2.2	61.090
160	Nguyễn Hà Chung	Group of employee level 4	1.500	1.5	90.7205%	1	0.88	1.5	2.2	5.928
161	Nguyễn Hải Dón	Group of employee level 3	2.500	2.5	98.0887%	2.5	0.88	1	2.2	29.672
162	Nguyễn Hải Yên	Group of employee level 2	6.000	1	103.3442%	2.5	0.88	2.5	2.2	75.028
163	Nguyễn Hoài Thu	Group of employee level 3	2.500	1	92.6891%	4	0.88	2.5	2.2	44.862
164	Nguyễn Hoàng Đạo	Group of employee level 3	2.500	1.5	112.1758%	4	0.88	2.5	2.2	81.440
165	Nguyễn Hoàng Nhật Minh	Group of employee level 4	1.500	1	99.8030%	1	0.88	4	2.2	11.593
166	Nguyễn Hồng Hạnh	Group of employee level 3	2.500	1.5	103.9697%	4	0.88	2.5	2.2	75.482
167	Nguyễn Hồng Phú	Group of employee level 3	2.500	1	92.7327%	4	0.88	2.5	2.2	44.883
168	Nguyễn Hồng Quân	Group of employee level 2	6.000	2.5	123.8712%	1	0.88	4	2.2	143.889
169	Nguyễn Hồng Thanh	Group of employee level 4	1.500	4	104.4485%	2.5	0.88	1	2.2	30.332
170	Nguyễn Hồng Văn	Group of employee level 4	1.500	4	138.5061%	1	0.88	2.5	2.2	40.222
171	Nguyễn Hữu Toàn	Group of employee level 3	2.500	1	119.9564%	1.5	0.88	2.5	2.2	21.772
172	Nguyễn Huy Hoàng	Group of employee level 2	6.000	1.5	140.0227%	4	0.88	1	2.2	97.590
173	Nguyễn Huy Minh	Group of employee level 4	1.500	1	89.4545%	1	0.88	1.5	2.2	3.897
174	Nguyễn Lê Ngọc Hân	Group of employee level 2	6.000	4	126.9515%	2.5	0.88	1.5	2.2	221.200
175	Nguyễn Lê Thao Nguyễn	Group of employee level 1	15.000	1.5	118.9423%	1.5	0.88	1.5	2.2	116.575
176	Nguyễn Ly Na	Group of employee level 4	1.500	1	117.4707%	1.5	0.88	2.5	2.2	12.793
177	Nguyễn Mai Trang	Group of employee level 4	1.500	4	98.2273%	1.5	0.88	1	2.2	17.115
178	Nguyễn Mạnh Tâm	Group of employee level 3	2.500	4	112.9055%	1	0.88	2.5	2.2	54.466
179	Nguyễn Mậu Công	Group of employee level 3	2.500	1	93.8727%	1.5	0.88	4	2.2	27.261
180	Nguyễn Minh Hiệp	Group of employee level 4	1.500	1	121.9879%	2.5	0.88	2.5	2.2	22.141
181	Nguyễn Minh Huy	Group of employee level 3	2.500	1.5	113.2333%	4	0.88	4	2.2	131.532
182	Nguyễn Minh Trâm	Group of employee level 3	2.500	1.5	138.2000%	4	0.88	2.5	2.2	100.333
183	Nguyễn Mỹ Linh	Group of employee level 3	2.500	1	117.8055%	4	0.88	2.5	2.2	57.018
184	Nguyễn Ngọc Anh	Group of employee level 2	6.000	1.5	71.0370%	1	0.88	1.5	2.2	18.566
185	Nguyễn Ngọc Châu	Group of employee level 4	1.500	1	106.9303%	4	0.88	2.5	2.2	31.053
186	Nguyễn Ngọc Chiến	Group of employee level 4	1.500	1.5	79.7899%	2.5	0.88	2.5	2.2	21.723
187	Nguyễn Ngọc Hải	Group of employee level 3	2.500	1.5	84.5459%	2.5	0.88	2.5	2.2	38.363
188	Nguyễn Ngọc Hải Thanh	Group of employee level 4	1.500	1	136.6717%	4	0.88	1.5	2.2	23.814
189	Nguyễn Ngọc Luyện	Group of employee level 2	6.000	1	79.6742%	1	0.88	1	2.2	9.255
190	Nguyễn Ngọc Nam	Group of employee level 4	1.500	2.5	98.3758%	1	0.88	2.5	2.2	17.855
191	Nguyễn Ngọc Tú	Group of employee level 4	1.500	2.5	104.5010%	2.5	0.88	1.5	2.2	28.450
192	Nguyễn Phan Tuyà	Group of employee level 2	6.000	4	93.9008%	1	0.88	2.5	2.2	109.075
193	Nguyễn Phan Anh Tuấn	Group of employee level 4	1.500	4	94.2636%	2.5	0.88	1	2.2	27.374
194	Nguyễn Quang Ngọc	Group of employee level 4	1.500	1	113.7988%	2.5	0.88	2.5	2.2	20.654
195	Nguyễn Quốc Tuấn	Group of employee level 2	6.000	1.5	125.7157%	4	0.88	2.5	2.2	219.047
196	Nguyễn Quỳnh Dương	Group of employee level 3	2.500	1	122.1418%	4	0.88	2.5	2.2	59.117
198	Nguyễn Sơn Tùng	Group of employee level 4	1.500	1	121.9848%	4	0.88	2.5	2.2	35.424
199	Nguyễn Tất Khanh	Group of employee level 3	2.500	2.5	91.4991%	2.5	0.88	2.5	2.2	69.196
200	Nguyễn Thành Nam	Group of employee level 4	1.500	1	99.7778%	1.5	0.88	4	2.2	17.385
201	Nguyễn Thanh Tùng	Group of employee level 4	1.500	1	105.3939%	1	0.88	1.5	2.2	4.591
202	Nguyễn Thế Anh	Group of employee level 3	2.500	1.5	121.5573%	2.5	0.88	2.5	2.2	55.157
203	Nguyễn Thế Quang	Group of employee level 4	1.500	1	88.6091%	4	0.88	2.5	2.2	25.732
204	Nguyễn Thị Anh Nguyệt	Group of employee level 1	15.000	2.5	109.0246%	1.5	0.88	1.5	2.2	178.092
205	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Group of employee level 4	1.500	1	102.3455%	4	0.88	2.5	2.2	29.721
206	Nguyễn Thị Bích Liên	Group of employee level 4	1.500	1	102.6545%	4	0.88	2.5	2.2	29.811
207	Nguyễn Thị Chi Mai	Group of employee level 3	2.500	4	89.5875%	1	0.88	4	2.2	69.377
208	Nguyễn Thị Diệu Linh	Group of employee level 3	2.500	1	98.7229%	2.5	0.88	2.5	2.2	29.864
209	Nguyễn Thị Hải Anh	Group of employee level 4	1.500	1	89.7455%	1	0.88	2.5	2.2	6.516
210	Nguyễn Thị Hiền	Group of employee level 4	1.500	1.5	92.0242%	2.5	0.88	2.5	2.2	25.054
211	Nguyễn Thị Hồng Gấm	Group of employee level 3	2.500	1	120.5236%	1.5	0.88	2.5	2.2	21.875
212	Nguyễn Thị Huệ	Group of employee level 4	1.500	2.5	98.7604%	2.5	0.88	1.5	2.2	26.888
213	Nguyễn Thị Hương Giang	Group of employee level 4	1.500	1	135.9758%	1	0.88	2.5	2.2	9.872
214	Nguyễn Thị Hương Giang	Group of employee level 3	2.500	2.5	80.6016%	2.5	0.88	2.5	2.2	60.955
215	Nguyễn Thị Huyền	Group of employee level 4	1.500	1	111.3164%	2.5	0.88	2.5	2.2	20.204
216	Nguyễn Thị Huyền	Group of employee level 3	2.500	1.5	92.3071%	1.5	0.88	4	2.2	40.209
217	Nguyễn Thị Kiều Anh	Group of employee level 3	2.500	1	93.4216%	4	0.88	4	2.2	72.346
218	Nguyễn Thị Kim Dung	Group of employee level 4	1.500	1	102.5636%	4	0.88	2.5	2.2	29.784
219	Nguyễn Thị Lạc	Group of employee level 1	15.000	2.5	98.1412%	4	0.88	1	2.2	285.002
220	Nguyễn Thị Mai Hương	Group of employee level 2	6.000	2.5	132.0222%	1.5	0.88	1	2.2	57.509
221	Nguyễn Thị Mai Quỳnh	Group of employee level 3	2.500	1	142.0545%	4	0.88	1.5	2.2	41.253
222	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Group of employee level 3	2.500	1.5	126.0444%	2.5	0.88	1.5	2.2	34.316
223	Nguyễn Thị Minh Phương	Group of employee level 3	2.500	1.5	119.7568%	4	0.88	4	2.2	139.109
224	Nguyễn Thị Minh Thu	Group of employee level 3	2.500	1	124.2782%	4	0.88	2.5	2.2	60.151
225	Nguyễn Thị Minh Thu	Group of employee level 4	1.500	1.5	71.1785%	1.5	0.88	1	2.2	4.651
226	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Group of employee level 3	2.500	4	133.2200%	1	0.88	2.5	2.2	64.478
227	Nguyễn Thị Phong Thủy	Group of employee level 2	6.000	1.5	87.3980%	1.5	0.88	2.5	2.2	57.106

No.	Name	Employee Level	Number of standard shares	Resource development participation coefficient (C = C1xC2)		Digital capability development participation coefficient (D = D1xD2)		Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares
			B	C1	C2	D1	D2	E	F	A = BxC1xD2xExF
228	Nguyễn Thị Phương	Group of employee level 3	2.500	1	99,6684%	2,5	0,88	2,5	2,2	30.150
229	Nguyễn Thị Phương Thảo	Group of employee level 4	1.500	2,5	109,9879%	1	0,88	1	2,2	7.985
230	Nguyễn Thị Phương Thảo	Group of employee level 4	1.500	2,5	73,5321%	2,5	0,88	2,5	2,2	33.365
231	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Group of employee level 3	2.500	1	127,6858%	2,5	0,88	2,5	2,2	38.625
232	Nguyễn Thị Sơn	Group of employee level 4	1.500	1,5	93,1515%	1	0,88	1	2,2	4.058
233	Nguyễn Thị Thanh Hà	Group of employee level 3	2.500	2,5	91,4560%	2,5	0,88	1,5	2,2	41.498
234	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Group of employee level 3	2.500	4	90,3382%	2,5	0,88	1	2,2	43.724
235	Nguyễn Thị Thảo	Group of employee level 4	1.500	1	94,2121%	1,5	0,88	4	2,2	16.416
236	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn	Group of employee level 4	1.500	2,5	120,3394%	4	0,88	1	2,2	34.947
237	Nguyễn Thị Thu	Group of employee level 4	1.500	4	95,4545%	1	0,88	1	2,2	11.088
238	Nguyễn Thị Thu Hằng	Group of employee level 4	1.500	1	118,7394%	2,5	0,88	2,5	2,2	21.551
239	Nguyễn Thị Thu Hiền	Group of employee level 3	2.500	1	94,8061%	1,5	0,88	4	2,2	27.532
240	Nguyễn Thị Thu Ngọc	Group of employee level 2	6.000	1	97,1576%	2,5	0,88	2,5	2,2	70.536
241	Nguyễn Thị Thu Quyên	Group of employee level 3	2.500	2,5	86,3593%	2,5	0,88	1,5	2,2	39.186
242	Nguyễn Thị Thu Thảo	Group of employee level 4	1.500	1	116,2424%	1	0,88	1,5	2,2	5.064
243	Nguyễn Thị Thu Thủy	Group of employee level 4	1.500	1,5	82,7604%	2,5	0,88	2,5	2,2	22.532
244	Nguyễn Thị Thu Trà	Group of employee level 3	2.500	2,5	76,1123%	2,5	0,88	2,5	2,2	57.560
245	Nguyễn Thị Thu Trang	Group of employee level 2	6.000	2,5	93,8004%	2,5	0,88	1,5	2,2	102.149
246	Nguyễn Thị Thu Trang	Group of employee level 1	15.000	1	95,8109%	1	0,88	2,5	2,2	69.559
247	Nguyễn Thị Thủy	Group of employee level 4	1.500	1,5	81,5010%	2,5	0,88	4	2,2	35.502
248	Nguyễn Thị Thủy	Group of employee level 4	1.500	1	97,9273%	4	0,88	2,5	2,2	28.438
249	Nguyễn Thị Thủy Dung	Group of employee level 4	1.500	1	94,4303%	4	0,88	2,5	2,2	27.423
250	Nguyễn Thị Thủy Dung	Group of employee level 4	1.500	2,5	96,0636%	4	0,88	1	2,2	27.897
251	Nguyễn Thị Thủy Dương	Group of employee level 4	1.500	2,5	84,2828%	2,5	0,88	1,5	2,2	22.946
252	Nguyễn Thị Thủy Hồng	Group of employee level 2	6.000	1	109,4697%	1	0,88	1	2,2	12.716
253	Nguyễn Thị Thủy Linh	Group of employee level 3	2.500	2,5	124,6909%	4	0,88	1	2,2	60.350
254	Nguyễn Thị Thủy Quỳnh	Group of employee level 4	1.500	4	111,7182%	2,5	0,88	1	2,2	32.443
255	Nguyễn Thị Trà My	Group of employee level 3	2.500	1	97,9909%	4	0,88	2,5	2,2	47.428
256	Nguyễn Thị Văn Anh	Group of employee level 4	1.500	4	92,5495%	2,5	0,88	1,5	2,2	40.315
257	Nguyễn Thị Văn Hoài	Group of employee level 1	15.000	1,5	90,1937%	1,5	0,88	2,5	2,2	147.331
258	Nguyễn Thị Hiền	Group of employee level 3	2.500	1	116,2269%	2,5	0,88	2,5	2,2	35.159
259	Nguyễn Thu Hương	Group of employee level 4	1.500	4	85,3434%	1,5	0,88	2,5	2,2	37.176
260	Nguyễn Thu Lan	Group of employee level 1	15.000	1,5	104,5570%	4	0,88	2,5	2,2	455.450
261	Nguyễn Thủy Dung	Group of employee level 4	1.500	1	103,3737%	1	0,88	1,5	2,2	4.503
262	Nguyễn Thủy Linh	Group of employee level 3	2.500	1	90,4511%	4	0,88	4	2,2	70.045
263	Nguyễn Trần Nhật Minh	Group of employee level 3	2.500	1	97,1773%	1	0,88	4	2,2	18.814
264	Nguyễn Tri Toàn	Group of employee level 4	1.500	1,5	81,4545%	1	0,88	1,5	2,2	5.322
265	Nguyễn Trọng Nghĩa	Group of employee level 4	1.500	1,5	85,8990%	1	0,88	1	2,2	3.742
266	Nguyễn Trung Kiên	Group of employee level 4	1.500	1	137,3667%	4	0,88	2,5	2,2	39.891
267	Nguyễn Trung Quân	Group of employee level 3	2.500	2,5	101,4982%	2,5	0,88	1,5	2,2	46.055
268	Nguyễn Tuấn Anh	Group of employee level 1	15.000	2,5	117,8667%	1	0,88	1	2,2	85.571
269	Nguyễn Tuấn Minh	Group of employee level 3	2.500	1	99,9073%	4	0,88	2,5	2,2	48.355
270	Nguyễn Tuấn Minh	Group of employee level 1	15.000	2,5	106,4078%	2,5	0,88	1	2,2	193.130
271	Nguyễn Văn Anh	Group of employee level 3	2.500	1	96,3218%	4	0,88	2,5	2,2	46.620
272	Nguyễn Văn Anh	Group of employee level 2	6.000	1,5	135,6025%	4	0,88	2,5	2,2	236.274
273	Nguyễn Văn Hải	Group of employee level 3	2.500	1	103,8036%	1	0,88	2,5	2,2	12.560
274	Nguyễn Văn Khuê	Group of employee level 4	1.500	1	93,7576%	2,5	0,88	1	2,2	6.807
275	Nguyễn Văn Linh	Group of employee level 1	15.000	2,5	83,0988%	2,5	0,88	1,5	2,2	226.236
276	Nguyễn Văn Nam	Group of employee level 4	1.500	1	115,9636%	4	0,88	2,5	2,2	33.676
277	Nguyễn Việt Cường	Group of employee level 3	2.500	2,5	84,2729%	2,5	0,88	2,5	2,2	63.731
278	Nguyễn Việt Hà	Group of employee level 3	2.500	1	99,8473%	1	0,88	2,5	2,2	12.082
279	Nguyễn Việt Phương	Group of employee level 2	6.000	1	99,1083%	4	0,88	2,5	2,2	115.124
280	Nguyễn Việt Thắng	Group of employee level 4	1.500	2,5	99,2705%	4	0,88	4	2,2	115.313
281	Nguyễn Xuân Nam	Group of employee level 4	1.500	1	99,9418%	2,5	0,88	2,5	2,2	18.139
283	Phạm Đình Trình	Group of employee level 3	2.500	1,5	112,0303%	4	0,88	4	2,2	130.134
284	Phạm Đức Duy	Group of employee level 3	2.500	1	98,8970%	1,5	0,88	4	2,2	28.720
285	Phạm Duy	Group of employee level 2	6.000	1,5	100,1323%	4	0,88	2,5	2,2	174.471
286	Phạm Hồng Ngọc	Group of employee level 4	1.500	1	121,6000%	1	0,88	2,5	2,2	8.828
287	Phạm Hương Mai	Group of employee level 3	2.500	1	118,6764%	4	0,88	2,5	2,2	57.439
288	Phạm Minh Lễ	Group of employee level 4	1.500	1	104,7636%	1	0,88	2,5	2,2	7.606
289	Phạm Ngọc Thanh	Group of employee level 4	1.500	1	128,8970%	1	0,88	2,5	2,2	9.358
290	Phạm Quang Cảnh	Group of employee level 2	6.000	1	140,8788%	4	0,88	1,5	2,2	98.187
291	Phạm Quang Thắng	Group of employee level 1	15.000	1,5	110,0770%	4	0,88	2,5	2,2	479.495
292	Phạm Tân Anh Khoa	Group of employee level 3	2.500	1,5	108,9915%	4	0,88	2,5	2,2	79.128
293	Phạm Thái Thành	Group of employee level 3	2.500	4	93,6591%	1	0,88	4	2,2	72.530
294	Phạm Thị Ngọc Yến	Group of employee level 4	1.500	1	122,5131%	1,5	0,88	2,5	2,2	13.342
295	Phạm Thị Nương	Group of employee level 3	2.500	4	71,1859%	1,5	0,88	1,5	2,2	31.009
296	Phạm Thị Phương Anh	Group of employee level 3	2.500	2,5	98,7691%	1	0,88	4	2,2	47.804
297	Phạm Thị Phương Thảo	Group of employee level 4	1.500	1	134,7879%	1,5	0,88	2,5	2,2	14.678
298	Phạm Thị Thu Hà	Group of employee level 2	6.000	4	96,8725%	1,5	0,88	1	2,2	67.516
299	Phạm Thị Thu Hà	Group of employee level 4	1.500	1	96,7980%	1,5	0,88	4	2,2	16.866
300	Phạm Thu Giang	Group of employee level 4	1.500	1	112,1745%	2,5	0,88	2,5	2,2	20.360
301	Phạm Thủy Linh	Group of employee level 4	1.500	4	143,8182%	1	0,88	1,5	2,2	25.059
302	Phạm Hùng Cường	Group of employee level 4	1.500	2,5	97,2606%	2,5	0,88	1	2,2	17.653

No.	Name	Employee Level	Number of standard shares	Resource development participation coefficient ($C = C1 \times C2$)		Digital capability development participation coefficient ($D = D1 \times D2$)		Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares
			B	C1	C2	D1	D2	E	F	A = B/C/D/E/F
303	Phan Ngọc Minh	Group of employee level 2	6.000	1	115.3309%	2,5	0.88	2,5	2,2	83.730
304	Phan Thanh Sơn	Group of employee level 1	15.000	2,5	122.4016%	2,5	0.88	2,5	2,2	553.397
305	Phan Thị Ánh Hồng	Group of employee level 3	2.500	4	99.3327%	1	0.88	2,5	2,2	48.077
306	Phan Thị Ánh Tuyết	Group of employee level 4	1.500	2,5	83.7430%	2,5	0.88	1,5	2,2	22.799
307	Phan Thị Hải Yến	Group of employee level 1	15.000	1,5	104.3657%	4	0.88	2,5	2,2	454.617
308	Phan Thị Hoài	Group of employee level 4	1.500	1	90.3030%	1,5	0.88	4	2,2	15.734
309	Phan Thị Hồng Hòa	Group of employee level 4	1.500	2,5	113.2939%	1	0.88	4	2,2	32.901
310	Phan Thị Huyền Trang	Group of employee level 4	1.500	1	123.5364%	4	0.88	2,5	2,2	35.875
311	Phan Thị Thanh Bình	Group of employee level 1	15.000	1,5	93.3867%	4	0.88	4	2,2	650.868
312	Phan Thị Thủy Nga	Group of employee level 3	2.500	1	100.0436%	2,5	0.88	2,5	2,2	30.263
313	Phùng Minh An	Group of employee level 1	15.000	1,5	125.6530%	1,5	0.88	1,5	2,2	123.153
314	Phùng Quang Hưng	Group of employee level 1	15.000	4	161.1799%	4	0.88	2,5	2,2	1.872.266
315	Phùng Thị Thu Hương	Group of employee level 2	6.000	1,5	111.0823%	4	0.88	2,5	2,2	193.550
316	Phùng Văn Đức	Group of employee level 4	1.500	1	89.0505%	1	0.88	1,5	2,2	3.879
317	Phùng Văn Long	Group of employee level 4	1.500	1	114.0000%	1	0.88	1,5	2,2	4.966
322	Tạ Hữu Thanh	Group of employee level 2	6.000	2,5	88.2481%	2,5	0.88	1,5	2,2	96.102
323	Tạ Mạnh Tuấn	Group of employee level 4	1.500	1	104.2133%	2,5	0.88	2,5	2,2	18.915
324	Thái Hà Linh	Group of employee level 1	15.000	2,5	66.7011%	1,5	0.88	1,5	2,2	108.956
325	Thái Minh Diễm Từ	Group of employee level 1	15.000	1	122.7167%	4	0.88	2,5	2,2	356.369
326	Thái Thị Phương Anh	Group of employee level 3	2.500	4	103.4258%	1,5	0.88	4	2,2	120.139
327	Thái Thị Thu Hiền	Group of employee level 4	1.500	1	115.0242%	4	0.88	2,5	2,2	33.403
328	Thang Trọng Hiếu	Group of employee level 3	2.500	4	74.1782%	2,5	0.88	1,5	2,2	53.853
329	Tô Thanh Dung	Group of employee level 4	1.500	2,5	134.1495%	1,5	0.88	1	2,2	14.609
330	Tô Thị Kiều Giang	Group of employee level 4	1.500	4	93.8848%	1	0.88	2,5	2,2	27.264
332	Tổng Thế Tuấn	Group of employee level 3	2.500	4	93.3010%	1,5	0.88	1,5	2,2	40.642
333	Trà Thị Thuộc	Group of employee level 4	1.500	4	112.9865%	1,5	0.88	1,5	2,2	29.530
334	Trần Bảo Trung	Group of employee level 4	1.500	1	98.4485%	4	0.88	2,5	2,2	28.589
335	Trần Danh Nhân	Group of employee level 3	2.500	2,5	87.1273%	1,5	0.88	2,5	2,2	39.534
336	Trần Đình Khiêm	Group of employee level 3	2.500	4	77.9825%	2,5	0.88	2,5	2,2	94.359
337	Trần Đức Hạnh	Group of employee level 4	1.500	1	115.2727%	1	0.88	2,5	2,2	8.369
338	Trần Đức Trung	Group of employee level 4	1.500	4	82.2559%	1,5	0.88	1,5	2,2	21.498
339	Trần Hoài Phương	Group of employee level 3	2.500	2,5	107.0455%	4	0.88	1	2,2	51.810
340	Trần Hữu Hùng	Group of employee level 3	2.500	1	89.7345%	4	0.88	2,5	2,2	43.431
341	Trần Mai Anh	Group of employee level 4	1.500	4	90.3333%	1	0.88	1	2,2	10.493
342	Trần Minh Hải	Group of employee level 3	2.500	4	88.5042%	1,5	0.88	2,5	2,2	64.254
343	Trần Minh Hùng	Group of employee level 4	1.500	1	137.1394%	1,5	0.88	2,5	2,2	14.934
344	Trần Mỹ Hạnh	Group of employee level 4	1.500	2,5	90.7667%	1	0.88	4	2,2	26.359
345	Trần Ngọc Anh	Group of employee level 4	1.500	2,5	81.3838%	1,5	0.88	4	2,2	35.451
346	Trần Ngọc Long	Group of employee level 3	2.500	1	113.6473%	4	0.88	2,5	2,2	55.005
347	Trần Nhật Quang	Group of employee level 2	6.000	2,5	122.2570%	2,5	0.88	1	2,2	88.759
348	Trần Quốc Huy	Group of employee level 4	1.500	1	88.9455%	1	0.88	2,5	2,2	6.457
349	Trần Quỳnh Trang	Group of employee level 4	1.500	4	132.2939%	2,5	0.88	1	2,2	38.418
350	Trần Sơn Tùng	Group of employee level 3	2.500	1	93.3364%	1,5	0.88	4	2,2	27.105
351	Trần Thanh Hòa	Group of employee level 4	1.500	1	103.5212%	4	0.88	2,5	2,2	30.063
352	Trần Thanh Hoài	Group of employee level 1	15.000	1	136.1673%	1	0.88	2,5	2,2	98.857
353	Trần Thị Bích Thảo	Group of employee level 4	1.500	2,5	102.3152%	1	0.88	1	2,2	7.428
354	Trần Thị Duyên	Group of employee level 4	1.500	1	120.8970%	2,5	0.88	2,5	2,2	21.943
355	Trần Thị Gia Hương	Group of employee level 4	1.500	4	92.6902%	1,5	0.88	1,5	2,2	24.226
356	Trần Thị Hà Huyền	Group of employee level 4	1.500	1,5	102.7535%	4	0.88	2,5	2,2	44.759
357	Trần Thị Kiều Nga	Group of employee level 4	1.500	2,5	87.7131%	4	0.88	1,5	2,2	38.208
358	Trần Thị Kiều Quỳnh	Group of employee level 3	2.500	1	85.7333%	1	0.88	1,5	2,2	6.224
359	Trần Thị Kim Hằng	Group of employee level 4	1.500	2,5	70.3758%	1	0.88	1,5	2,2	7.664
360	Trần Thị Nguyệt	Group of employee level 4	1.500	1	110.8687%	1,5	0.88	2,5	2,2	12.074
361	Trần Thị Phương	Group of employee level 3	2.500	4	97.7636%	1	0.88	1,5	2,2	28.391
362	Trần Thị Phương Thảo	Group of employee level 4	1.500	1	91.9192%	1,5	0.88	4	2,2	16.016
363	Trần Thị Quý Hào	Group of employee level 4	1.500	1	104.2212%	4	0.88	2,5	2,2	30.266
364	Trần Thị Thanh Hương	Group of employee level 4	1.500	4	100.4394%	1	0.88	2,5	2,2	29.168
365	Trần Thị Thanh Xuân	Group of employee level 4	1.500	2,5	114.4879%	4	0.88	1	2,2	33.247
366	Trần Thị Thu Hằng	Group of employee level 2	6.000	2,5	87.2970%	1,5	0.88	1,5	2,2	57.040
367	Trần Thị Thu Lan	Group of employee level 1	15.000	4	95.9614%	1	0.88	1	2,2	111.469
368	Trần Thị Thu Thủy	Group of employee level 4	1.500	1	132.5859%	1	0.88	1,5	2,2	5.775
369	Trần Thị Thủy	Group of employee level 4	1.500	4	103.2576%	1	0.88	2,5	2,2	29.986
370	Trần Thủy Linh	Group of employee level 3	2.500	4	119.2018%	2,5	0.88	1	2,2	57.694
371	Trần Thủy Tiên	Group of employee level 4	1.500	2,5	105.3485%	4	0.88	1	2,2	30.593
372	Trần Văn Hiệu	Group of employee level 4	1.500	1	101.9394%	1	0.88	1	2,2	2.960
373	Trần Văn Phú	Group of employee level 4	1.500	1	110.3273%	4	0.88	2,5	2,2	32.039
374	Trần Văn Thực	Group of employee level 4	1.500	2,5	88.3071%	1,5	0.88	1,5	2,2	14.425
375	Trần Việt Hưng	Group of employee level 2	6.000	4	81.8076%	2,5	0.88	2,5	2,2	237.569
376	Trịnh Đức Sinh	Group of employee level 3	2.500	1,5	133.6061%	4	0.88	1	2,2	38.799
377	Trịnh Thị Hà	Group of employee level 4	1.500	1	113.5919%	1,5	0.88	2,5	2,2	12.370
378	Trịnh Thị Lan	Group of employee level 2	6.000	1,5	104.9662%	4	0.88	2,5	2,2	182.893
379	Trịnh Thu Trang	Group of employee level 4	1.500	4	99.2879%	1	0.88	1	2,2	11.533
380	Trịnh Thúc Hào	Group of employee level 4	1.500	1	105.8879%	4	0.88	2,5	2,2	30.750
381	Trịnh Văn Phong	Group of employee level 4	1.500	2,5	108.2570%	2,5	0.88	1	2,2	19.649

No.	Name	Employee Level	Number of standard shares	Resource development participation coefficient ($C = C1 \times C2$)		Digital capability development participation coefficient ($D = D1 \times D2$)		Coefficient of participation in developing core values in Organizational Culture	Coefficient of contribution for the 5-Year Strategy	Total number of distributed shares
			B	C1	C2	D1	D2	E	F	A = B/C/D/E/F
382	Trương Hà Phương	Group of employee level 4	1.500	4	109.7364%	1	0.88	2.5	2.2	31.867
383	Trương Ngọc Thắng	Group of employee level 3	2.500	2.5	99.3182%	4	0.88	1	2.2	48.070
384	Trương Thị Luyện	Group of employee level 4	1.500	1	122.4242%	1	0.88	1.5	2.2	5.333
385	Trương Thị Thu Huyền	Group of employee level 4	1.500	4	91.2088%	1.5	0.88	1.5	2.2	23.838
386	Trương Thị Thủy Oanh	Group of employee level 3	2.500	4	89.1152%	1.5	0.88	1.5	2.2	38.819
388	Vân Anh Tuấn	Group of employee level 2	6.000	1	93.3886%	4	0.88	2.5	2.2	108.480
389	Vân Thị Thủy Liễu	Group of employee level 4	1.500	1.5	102.6162%	4	0.88	2.5	2.2	44.700
390	Vân Thủy Dung	Group of employee level 4	1.500	4	110.9091%	2.5	0.88	1	2.2	32.208
392	Võ Quốc Dũng	Group of employee level 3	2.500	4	83.0764%	1.5	0.88	2.5	2.2	60.313
393	Võ Thị Kim Nhung	Group of employee level 4	1.500	1	104.3879%	1	0.88	2.5	2.2	7.579
394	Võ Thị Như Quỳnh	Group of employee level 3	2.500	2.5	107.7731%	2.5	0.88	1	2.2	32.601
395	Võ Thị Quỳnh Anh	Group of employee level 2	6.000	1	109.0949%	1.5	0.88	2.5	2.2	47.522
396	Võ Thị Thu Suong	Group of employee level 3	2.500	4	123.5596%	1.5	0.88	1.5	2.2	53.823
397	Võ Thủy Trang	Group of employee level 3	2.500	1	90.5018%	4	0.88	2.5	2.2	43.803
398	Vũ Anh Tú	Group of employee level 4	1.500	1.5	119.1374%	4	0.88	2.5	2.2	51.896
399	Vũ Anh Tuấn	Group of employee level 4	1.500	1	145.1919%	4	0.88	1.5	2.2	25.298
400	Vũ Chi Công	Group of employee level 3	2.500	1.5	109.4417%	4	0.88	4	2.2	127.127
401	Vũ Lê Thiên Hương	Group of employee level 2	6.000	1.5	111.8035%	4	0.88	2.5	2.2	194.806
402	Vũ Ngọc Linh	Group of employee level 3	2.500	1	134.8576%	4	0.88	1.5	2.2	39.163
403	Vũ Quốc Xuyên	Group of employee level 3	2.500	2.5	130.7476%	4	0.88	2.5	2.2	158.205
404	Vũ Thanh Nhân	Group of employee level 3	2.500	1	103.3135%	2.5	0.88	2.5	2.2	31.252
405	Vũ Thị Huệ	Group of employee level 4	1.500	1.5	103.4162%	4	0.88	2.5	2.2	45.048
406	Vũ Thị Kim Anh	Group of employee level 4	1.500	1	111.4909%	1	0.88	2.5	2.2	8.094
407	Vũ Thị Mai Trang	Group of employee level 4	1.500	1	123.2929%	1	0.88	1.5	2.2	5.371
408	Vũ Thị Minh Thu	Group of employee level 3	2.500	1	105.1113%	2.5	0.88	2.5	2.2	31.796
409	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Group of employee level 2	6.000	1.5	138.2369%	4	0.88	2.5	2.2	240.864
410	Vũ Thị Thu Hằng	Group of employee level 3	2.500	1	96.5702%	2.5	0.88	2.5	2.2	29.212
411	Vũ Thị Trang	Group of employee level 4	1.500	1	125.0667%	1.5	0.88	2.5	2.2	13.620
412	Vũ Thu Hương	Group of employee level 3	2.500	1.5	100.9818%	1	0.88	1	2.2	7.331
413	Vũ Tuấn Việt	Group of employee level 4	1.500	2.5	123.9606%	4	0.88	1	2.2	35.998
414	Vũ Tuyết Vân	Group of employee level 2	6.000	1	113.4364%	2.5	0.88	1	2.2	32.942
415	Vương Thu Hòa	Group of employee level 4	1.500	1	117.6364%	1	0.88	1	2.2	3.416
Total										29.977.234